BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM**
**KHOA KINH TẾ**

**ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP**
**NGÀNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH**

# KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY MAY 3 THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

**GVHD: ThS. NGUYỄN PHƯƠNG THÚY**
**SVTH: NGUYỄN THỊ MỸ TUYỀN 12125093**

SKL004448

**Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

**KHOA KINH TẾ**

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI:**

# KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY MAY 3 THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG


Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Phương Thúy

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Mỹ Tuyền

MSSV : 12125093

Lớp : 121250

Khóa : 2012

Hệ : Đại học chính quy


***Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2016***

# LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng, em đã học hỏi và tích lũy được nhiều kiến thức về công việc mà người kế toán phải làm trong thực tế. Đồng thời, em đã kết hợp được giữa lý thuyết và thực tiễn đã học trong nhà trường và đúc kết ra nhiều bài học kinh nghiệm để hoàn thành bài báo cáo tốt nghiệp này.

Đầu tiên, em xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể quý Thầy, Cô khoa Kinh tế trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đã dìu dắt, chỉ dạy em trong suốt thời gian qua. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Cô Nguyễn Phương Thúy đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em hoàn thành bài báo cáo tốt nghiệp này.

Em cũng xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần may Việt Thắng, đặc biệt là các Chị, Cô trong phòng Kế toán đã tạo điều kiện thuận lợi cho em có cơ hội tiếp cận thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp. Đồng thời giúp em học hỏi thêm kinh nghiệm thực tiễn về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, do thời gian thực tập tại công ty không nhiều nên trong báo cáo không tránh khỏi những điều sai sót về hình thức cũng như nội dung. Em kính mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý Thầy Cô và quý Công ty để bài báo cáo của em được hoàn chỉnh hơn và củng cố kiến thức của mình.

Cuối cùng, em xin chúc toàn thể Giảng viên trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM nói chung và Giảng viên khoa Kinh tế nói riêng luôn dồi dào sức khỏe, công tác tốt. Kính chúc Ban lãnh đạo và tập thể Cán bộ Công nhân viên công ty Cổ phần May Việt Thắng luôn dồi dào sức khỏe và thành công.

Em xin chân thành cảm ơn!

***TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 2016***

**Sinh viên thực tập**

**Nguyễn Thị Mỹ Tuyền**

## DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG

| | | |
|---|---|---|
| 1 | BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| 2 | BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| 3 | BHYT | Bảo hiểm y tế |
| 4 | BP | Bộ phận |
| 5 | BTC | Bộ tài chính |
| 6 | CPSX | Chi phí sản xuất |
| 7 | CPSXDD | Chi phí sản xuất dở dang |
| 8 | CTCP | Công ty Cổ phần |
| 9 | ĐG BQGQ | Đơn giá bình quân gia quyền |
| 10 | GTGT | Giá trị gia tăng |
| 11 | HĐQT | Hội đồng quản trị |
| 12 | HSĐC | Hệ số điều chỉnh |
| 13 | HSLĐ | Hệ số lao động |
| 14 | HTK | Hàng tồn kho |
| 15 | KCS | Kiểm tra chất lượng sản phẩm |

| | | |
|---|---|---|
| 16 | KPCĐ | Kinh phí công đoàn |
| 17 | NCTT | Nhân công trực tiếp |
| 18 | NVL | Nguyên vật liệu |
| 19 | PCLĐ | Phụ cấp lao động |
| 20 | QĐ | Quyết định |
| 21 | QLDN | Quản lý doanh nghiệp |
| 22 | SL | Số lượng |
| 23 | SP | Sản phẩm |
| 24 | SPDD | Sản phẩm dở dang |
| 25 | SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| 26 | TK | Tài khoản |
| 27 | TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| 28 | TSCĐ | Tài sản cố định |
| 29 | USD | Đô la Mỹ |
| 30 | VND | Việt Nam đồng |

# DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG


| Tên bảng | Trang |
|---|---|
| Bảng 3.1. Nhập xuất tồn của phụ liệu bao nylon - May 3 | 43 |
| Bảng 3.2. Tỷ lệ trích các khoản bảo hiểm theo lương năm 2015 | 49 |
| Bảng 3.3. Trích bảng lương một nhân viên theo sản phẩm – chuyền 5, nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng | 50 |
| Bảng 3.4. Trích bảng lương một nhân viên theo thời gian – chuyền 5, nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng | 50 |
| Bảng 3.5. Chiết tính giá thành của hợp đồng 23/SUP-TN/15 | 62 |
| Bảng 4.1. Sửa đổi đề xuất các tài khoản chi phí ở May 3 | 75 |
| Bảng 4.2. Sửa đổi đề xuất tài khoản chi phí khấu hao TSCĐ – CTCP May Việt Thắng | 76 |

# DANH SÁCH CÁC ẢNH SỬ DỤNG


| Tên ảnh | Trang |
|---|---|
| Ảnh 1.1. Logo CTCP May Việt Thắng | 3 |

# DANH SÁCH SƠ ĐỒ SỬ DỤNG


| Tên sơ đồ | Trang |
|---|---|
| Sơ đồ 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng | 8 |
| Sơ đồ 1.2. Tổ chức bộ máy quản lý Công ty Cổ phần May Việt Thắng | 9 |
| Sơ đồ 1.3. Tổ chức bộ máy kế toán CTCP May Việt Thắng | 12 |
| Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hình thức ghi sổ kế toán máy | 16 |
| Sơ đồ 1.5. Quy trình sản xuất tại Nhà máy May 3 | 18 |
| Sơ đồ 1.6. Cơ cấu tổ chức tại Nhà máy May 3 | 19 |
| Sơ đồ 2.1. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 27 |
| Sơ đồ 2.2. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp | 30 |
| Sơ đồ 2.3. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung | 33 |
| Sơ đồ 2.4. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX | 34 |
| Sơ đồ 3.1. Trình tự luân chuyển chứng từ xuất nguyên vật liệu | 45 |
| Sơ đồ 3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ thanh toán lương | 52 |
| Sơ đồ 3.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – May 3 | 60 |

## MỤC LỤC

**MỞ ĐẦU** ..... **1**

1. Lý do chọn đề tài ..... 1
2. Mục đích nghiên cứu ..... 1
3. Phạm vi nghiên cứu ..... 2
4. Phương pháp nghiên cứu ..... 2
5. Kết cấu đề tài ..... 2

**CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG – NHÀ MÁY MAY 3** ..... **3**

**1.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần May Việt Thắng** ..... **3**

**1.2. Quá trình hình thành và phát triển** ..... **4**

1.2.1. Lịch sử hình thành ..... 4

1.2.2. Quá trình phát triển ..... 4

**1.3. Chức năng và lĩnh vực hoạt động của Công ty** ..... **5**

1.3.1. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty ..... 5

1.3.1.1. Chức năng của Công ty ..... 5

1.3.1.2. Nhiệm vụ của Công ty ..... 5

1.3.2. Lĩnh vực hoạt động và đặc điểm của sản phẩm ..... 6

1.3.3. Chiến lược và phương hướng phát triển của Công ty ..... 6

1.3.3.1. Chiến lược của Công ty ..... 6

1.3.3.2. Phương hướng phát triển của Công ty ..... 6

**1.4. Tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng** ..... **6**

**1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần May Việt Thắng** ..... **9**

1.5.1. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban ..... 9

1.5.1.1. Đại hội đồng cổ đông ..... 9

1.5.1.2. Hội đồng quản trị ..... 10
1.5.1.3. Tổng giám đốc ..... 10
1.5.1.4. Ban kiểm soát ..... 10
1.5.1.5. Ban nhân sự ..... 10
1.5.1.6. Ban kế toán ..... 11
1.5.1.7. Ban nghiệp vụ ..... 11
1.5.1.8. Ban kinh doanh nội địa ..... 11
1.5.1.9. Bốn nhà máy ..... 11
**1.6. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty ..... 11**
1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán ..... 11
1.6.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng phần hành kế toán ..... 12
1.6.2.1. Kế toán trưởng – kế toán tổng hợp ..... 12
1.6.2.2. Kế toán thành phẩm và tiêu thụ ..... 13
1.6.2.3. Kế toán ngân hàng và công nợ ..... 13
1.6.2.4. Kế toán thanh toán và thuế ..... 13
1.6.2.5. Kế toán lương, thống kê và thủ quỹ ..... 14
1.6.2.6. Kế toán tài sản cố định ..... 14
1.6.2.7. Kế toán lương tại các nhà máy 1, 3, 5, 7 ..... 14
1.6.2.8. Kế toán vật tư các nhà máy may 1, 3, 5, 7 ..... 14
1.6.3. Tổ chức vận dụng chính sách kế toán tại Công ty ..... 14
1.6.4. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán ..... 15
**1.7. Chức năng vai trò của Nhà máy may 3 ..... 17**
**1.8. Cơ cấu tổ chức sản xuất tại Nhà máy May 3 ..... 19**
**Kết luận chương 1 ..... 19**

**CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ..... 20**

**2.1. Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ..... 20**

2.1.1. Chi phí sản xuất ..... 20

2.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất ..... 20

2.1.1.2. Phân loại về chi phí sản xuất ..... 20

2.1.2. Giá thành sản phẩm ..... 22

2.1.2.1. Khái niệm ..... 22

2.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm ..... 22

**2.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành ..... 23**

2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ..... 23

2.2.2. Đối tượng tính giá thành ..... 23

2.2.3. Kỳ tính giá thành ..... 24

2.2.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ..... 24

**2.3. Kế toán tập hợp chi phí ..... 24**

2.3.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ..... 24

2.3.1.1. Khái niệm ..... 24

2.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán ..... 25

2.3.1.3. Chứng từ - sổ sách ..... 25

2.3.1.4. Tài khoản sử dụng ..... 26

2.3.1.5. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí NVLTT ..... 26

2.3.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp ..... 27

2.3.2.1. Khái niệm ..... 27

2.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán ..... 27
2.3.2.3. Chứng từ - sổ sách ..... 28
2.3.2.4. Tài khoản sử dụng ..... 28
Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ ..... 29
2.3.2.5. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp ..... 30
2.3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung ..... 30
2.3.3.1. Khái niệm ..... 30
2.3.3.2. Nguyên tắc hạch toán ..... 31
2.3.3.3. Chứng từ - sổ sách ..... 31
2.3.3.4. Tài khoản sử dụng ..... 31
Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ ..... 32
2.3.3.5. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung ..... 32
**2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất ..... 33**
**2.5. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ..... 35**
2.5.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính ..... 35
2.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ..... 35
2.5.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản phẩm hoàn thành tương đương 36
2.5.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức ..... 36
**2.6. Kế toán các khoản làm giảm giá thành ..... 36**
**2.7. Tính giá thành sản phẩm ..... 37**
2.7.1. Phương pháp tỷ lệ ..... 37
2.7.2. Phương pháp hệ số ..... 37
2.7.3. Phương pháp giản đơn ..... 38

2.7.4. Phương pháp đơn đặt hàng ..... 38

2.7.5. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ ..... 38

2.7.6. Phương pháp phân bước ..... 38

**CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY MAY 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG ..... 40**

**3.1. Sơ lược về tình hình tổ chức sản xuất tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng 40**

**3.2. Những vấn đề chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng ..... 41**

3.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ..... 41

3.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất ..... 41

3.2.3. Đối tượng tính giá thành ..... 41

3.2.4. Kỳ tính giá thành ..... 41

3.2.5. Phương pháp tính giá thành ..... 41

**3.3. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng ..... 42**

3.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ..... 42

3.3.1.1. Khái niệm ..... 42

3.3.1.2. Tài khoản sử dụng ..... 43

3.3.1.3. Chứng từ sử dụng ..... 44

3.3.1.4. Trình tự luân chuyển chứng từ ..... 44

3.3.1.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh ..... 46

3.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp ..... 47

3.3.2.1. Khái niệm ..... 47

3.3.2.2. Tài khoản sử dụng ..... 51
3.3.2.3. Chứng từ sử dụng ..... 51
3.3.2.4. Trình tự luân chuyển chứng từ ..... 52
3.3.2.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ..... 53
3.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung ..... 55
3.3.3.1. Khái niệm ..... 55
3.3.3.2. Tài khoản sử dụng ..... 57
3.3.3.3. Chứng từ sử dụng ..... 57
3.3.3.4. Trình tự luân chuyển chứng từ ..... 57
3.3.3.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ..... 57
3.3.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất ..... 59
3.3.5. Các khoản làm giảm giá thành sản phẩm ..... 60
3.3.6. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ..... 61
3.3.7. Tính giá thành sản phẩm ..... 61
**Kết luận chương 3 ..... 64**
**CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY MAY 3 – CTCP MAY VIỆT THẮNG ..... 65**
**4.1. Nhận xét về thuận lợi và khó khăn của công ty ..... 65**
4.1.1. Thuận lợi ..... 65
4.1.2. Khó khăn ..... 65
**4.2. Nhận xét và đóng góp kiến nghị về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng ..... 66**
4.2.1. Ưu điểm ..... 66

4.2.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán ..... 66
4.2.1.2. Về hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán ..... 66
4.2.1.3. Phần mềm kế toán ..... 67
4.2.1.4. Về tính tuân thủ ..... 67
4.2.1.5. Về chứng từ ..... 67
4.2.1.6. Tài khoản sử dụng ..... 68
4.2.1.7. Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng. ..... 68
4.2.2. Hạn chế và kiến nghị ..... 69
4.2.2.1. Về chứng từ, sổ sách ..... 69
4.2.2.2. Về phần mềm kế toán ..... 70
4.2.2.3. Về tài khoản sử dụng ..... 71
4.2.2.4. Một số hạn chế và kiến nghị khác ..... 76
**Kết luận chương 4 ..... 77**
**KẾT LUẬN** ..... 78
**TÀI LIỆU THAM KHẢO**
**PHỤ LỤC**

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Những năm gần đây, với xu hướng hội nhập và phát triển, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Đặc biệt, khi Việt Nam vừa mới bước chân vào khối kinh tế ASEAN. Đây chính là cơ hội cũng như thách thức lớn đối với nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Từng ngành, từng lĩnh vực đang bước trên lộ trình mới, hứa hẹn sẽ đầy thách thức và thành công.

Trước tình hình này, sự cạnh tranh diễn ra ngày càng khốc liệt hơn. Vì vậy, để có một chỗ đứng trên thị trường thì các doanh nghiệp cần phải có những đối sách thích hợp để tăng tính cạnh tranh, mà một trong những yếu tố tiên quyết đó là Giá thành. Thực tế cho thấy, một doanh nghiệp quản lý tốt chi phí sản xuất và có những biện pháp hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm thì hoạt động kinh doanh của đơn vị mang lại hiệu quả rất lớn. Công ty Cổ phần May Việt Thắng là một công ty về sản xuất là chính thì vấn đề về tiết kiệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hợp lý là một trong những quan tâm hàng đầu của cấp quản lý. Vì vậy công tác kế toán tại công ty luôn được cấp quản lý quan tâm và hỗ trợ.

Từ những nhận định trên cho thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Chính lý do đó, em đã chọn đề tài "Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất tại Công ty Cổ phần may Việt Thắng" làm đề tài khóa luận của mình.

## 2. Mục đích nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng.
- Tìm hiểu, nghiên cứu về quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm thực tế tại Công ty.
- Nhận xét về thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Từ đó, đóng góp các kiến nghị để hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

**3. Phạm vi nghiên cứu**

- Không gian: Tại nhà máy May số 3 thuộc Công ty Cổ phần May Việt Thắng. Cụ thể là mã hàng quần dài S6SB0039/KG846 của một đơn đặt hàng của hợp đồng 23/SUP-TN/15 tại nhà máy.
- Thời gian: Các số liệu sử dụng trong bài báo cáo được thu thập tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng trong quý 4/2015 (1/10/2015 – 31/12/2015)

**4. Phương pháp nghiên cứu.**

❖ *Phương pháp thu thập số liệu:*

- Phương pháp thu thập số liệu: Thu thập các số liệu thông qua các chứng từ chuyển đến, chứng từ lưu tại phòng kế toán, các sổ sách ghi chép của phòng kế toán, các thông tin được đăng tải trên website Công ty.
- Phỏng vấn nhân viên ở văn phòng kế toán tại Công ty.

❖ *Phương pháp xử lí số liệu:*

- Phương pháp so sánh, đối chiếu và tổng hợp số liệu.

**5. Kết cấu đề tài**

Ngoài các phần mở đầu và kết luận thì đề tài gồm có 4 chương:

**Chương 1:** Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần May Việt Thắng – Nhà máy May 3.

**Chương 2:** Cơ sở lý luận về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

**Chương 3:** Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng.

**Chương 4:** Nhận xét và kiến nghị về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng.

# CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG – NHÀ MÁY MAY 3

## 1.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

Tên giao dịch: VIET THANG GARMEN JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VIGACO

Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 8975641/8975 642

Fax: (84-8) 8961703/8966014

Email: vigaco@vigaco.com

Website: http://www.vigaco.com.vn

Giám đốc/ Đại diện pháp luật: Ông Lê Nguyên Ngọc

Giấy phép kinh doanh số: 4103004036

Ngày đăng ký kinh doanh: 22/11/2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0304163091

Ngày hoạt động: 22/11/2005

Vốn điều lệ: 16 tỷ đồng

Logo của Công ty:

**Ảnh 1.1. Logo CTCP May Việt Thắng**

*(Nguồn: http://www.vietthang.com.vn)*

## 1.2. Quá trình hình thành và phát triển

### 1.2.1. Lịch sử hình thành

- Năm 1960: Công ty được thành lập lấy tên là Công ty Việt Mỹ Kỹ Nghệ Dệt Sợi, viết tắt là VIMYTEX, với sự góp vốn của 9 nhà đầu tư đến từ 3 quốc gia Việt Nam – Mỹ – Đài Loan.
- Năm 1975: Công ty được quốc hữu hóa và đổi tên là Công ty Dệt Việt Thắng do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp quản.
- Năm 1991: Công ty đổi tên thành Công ty Dệt May Việt Thắng.`
- Năm 2000: Nhờ sự phát triển Công ty được cấp giấy chứng nhận ISO 9002. Công ty đầu tư thêm máy dệt, dụng cụ, thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- Năm 2002: Là công ty quốc doanh đầu tiên trong ngành dệt may Việt Nam đạt được chứng chỉ ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường.
- Cuối năm 2005: Bộ Công thương và Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã chủ trương cổ phần hóa các nhà máy May 1, nhà máy May 3, nhà máy May 5 và Trung tâm thời trang thành lập Công ty Cổ phần May Việt Thắng, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 22/11/2005.

### 1.2.2. Quá trình phát triển

- Vào cuối năm 2005: Công ty có 3 nhà máy với khoảng 1060 công nhân viên, phân bổ tại 4 nhà máy và văn phòng Công ty.
- Vào cuối năm 2006: Công ty đã đầu tư mở rộng sản xuất. Sửa chữa, mở rộng nhà xưởng, trang bị thêm máy móc, thiết bị mới, hiện đại ở các nhà máy.
- Vào đầu năm 2007: Khánh thành lò hơi đốt than, chấm dứt việc lệ thuộc vào nhiên liệu bởi công ty mẹ và còn thừa năng lực sản xuất cung cấp cho công ty khác.
- Vào đầu năm 2008: Bắt đầu vận hành thêm nhà máy May 7, chuyên sản xuất hàng nội địa nhằm chủ động giải quyết tốt hơn về nhu cầu tiêu thụ trong nước.
- Giữa năm 2009: Công ty đầu tư thêm một xưởng Wash áo sơ mi phục vụ cho các mặt hàng Wash tại hai nhà máy May 1 và May 7.

Cho đến nay, Công ty đã nhận được nhiều danh hiệu xuất sắc như:

- Doanh nghiệp được phong tặng danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao" trong nhiều năm liền.
- Nằm trong danh sách mười nhãn hiệu thương mại hàng đầu Việt Nam.
- Giải thưởng về đo lường chất lượng ISO 9001-2000.
- Tiêu chuẩn ISO về bảo vệ môi trường.
- WRAP (World wide Responsible Apprarel Production).

## 1.3. Chức năng và lĩnh vực hoạt động của Công ty

### 1.3.1. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

#### 1.3.1.1. Chức năng của Công ty

- Chuyên sản xuất và thương mại các sản phẩm dệt, may và nguyên phụ liệu ngành may.
- Gia công: may, in trên vải, giặt, chống nhàu.
- Mua bán: Nguyên phụ liệu, hóa chất, phụ tùng, máy móc ngành dệt may.

#### 1.3.1.2. Nhiệm vụ của Công ty

- Công ty cổ phần May Việt Thắng có đầy đủ tư cách pháp nhân, có nghĩa vụ tổ chức kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước.
- Công ty chấp hành tốt các quy định về Luật kế toán, chứng từ sổ sách… theo quy định của luật kế toán hiện hành.

***Đối với Công ty:*** Phát triển bền vững cùng các doanh nghiệp trong ngành Dệt May Việt Nam, phấn đấu là doanh nghiệp hàng đầu trong ngành Dệt May, bạn hàng trong và ngoài nước.

***Đối với nhân viên:*** Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

***Đối với xã hội:*** Hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội, đóng góp tích cực vào hoạt động hướng về cộng đồng, thể hiện tinh thần trách nhiệm công nhân và niềm tự hào dân tộc.

### 1.3.2. Lĩnh vực hoạt động và đặc điểm của sản phẩm

- Công ty chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm hàng may mặc, gia công may, in trên vải, thêu, giặt, chống nhàu. Ngoài ra còn mua bán các nguyên phụ liệu, hóa chất, phụ tùng, máy móc ngành dệt may.
- Sản phẩm chính của Công ty chủ yếu là áo sơ mi nam nữ, áo khoác, quần tây, quần kaki các loại. Ngoài ra, Công ty còn sản xuất các mặt hàng áo quần thời trang nam nữ, áo jacket, quần short, chăn, drap, gối…
- Các sản phẩm của Công ty nhắm vào những khách hàng có mức thu nhập trung bình và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và phân phối rộng trên thị trường của Mỹ, Nhật, và các nước Châu Âu. Với các khách hàng thân thiết như: Piere Cardin, Hugo Boss, Jack Wolfskin, Seiden, Stichker…

### 1.3.3. Chiến lược và phương hướng phát triển của Công ty

#### 1.3.3.1. Chiến lược của Công ty

- Trong suốt quá trình phát triển của mình, Việt Thắng luôn kiên trì với phương châm hoạt động *"Phát triển bền vững cùng khách hàng".*

#### 1.3.3.2. Phương hướng phát triển của Công ty

- Công ty phát triển theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo tăng trưởng nhanh ổn định, bền vững, hiệu quả.
- Tối đa hóa thị trường nội địa đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu.

## 1.4. Tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng

- Công ty có 4 nhà máy, mỗi nhà máy đảm nhiệm sản xuất một chủng loại riêng. Nhà máy May 1 chuyên sản xuất áo sơ mi các loại, nhà máy May 3, 5 chuyên sản xuất các loại quần tây, kaki. Nhà máy May 7 sản xuất các mặt hàng như chăn, đầm, váy,…

- Đứng đầu và chịu trách nhiệm cho toàn nhà máy là Giám đốc nhà máy, tiếp theo là các tổ trưởng các khâu, chuyền trưởng, chuyền phó và công nhân. Cấp trên sẽ làm việc trực tiếp với cấp dưới kế tiếp nhưng cũng thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nên tạo hiệu quả làm việc tốt.

- Các nhà máy sản xuất các loại sản phẩm khác nhau nhưng có quy trình sản xuất tương đối giống nhau. Công ty áp dụng việc sản xuất sản phẩm theo hai hình thức chính là sản xuất trọn gói và gia công. Quy trình sản xuất chung tại doanh nghiệp được mô tả theo hình sau:

**Sơ đồ 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng**

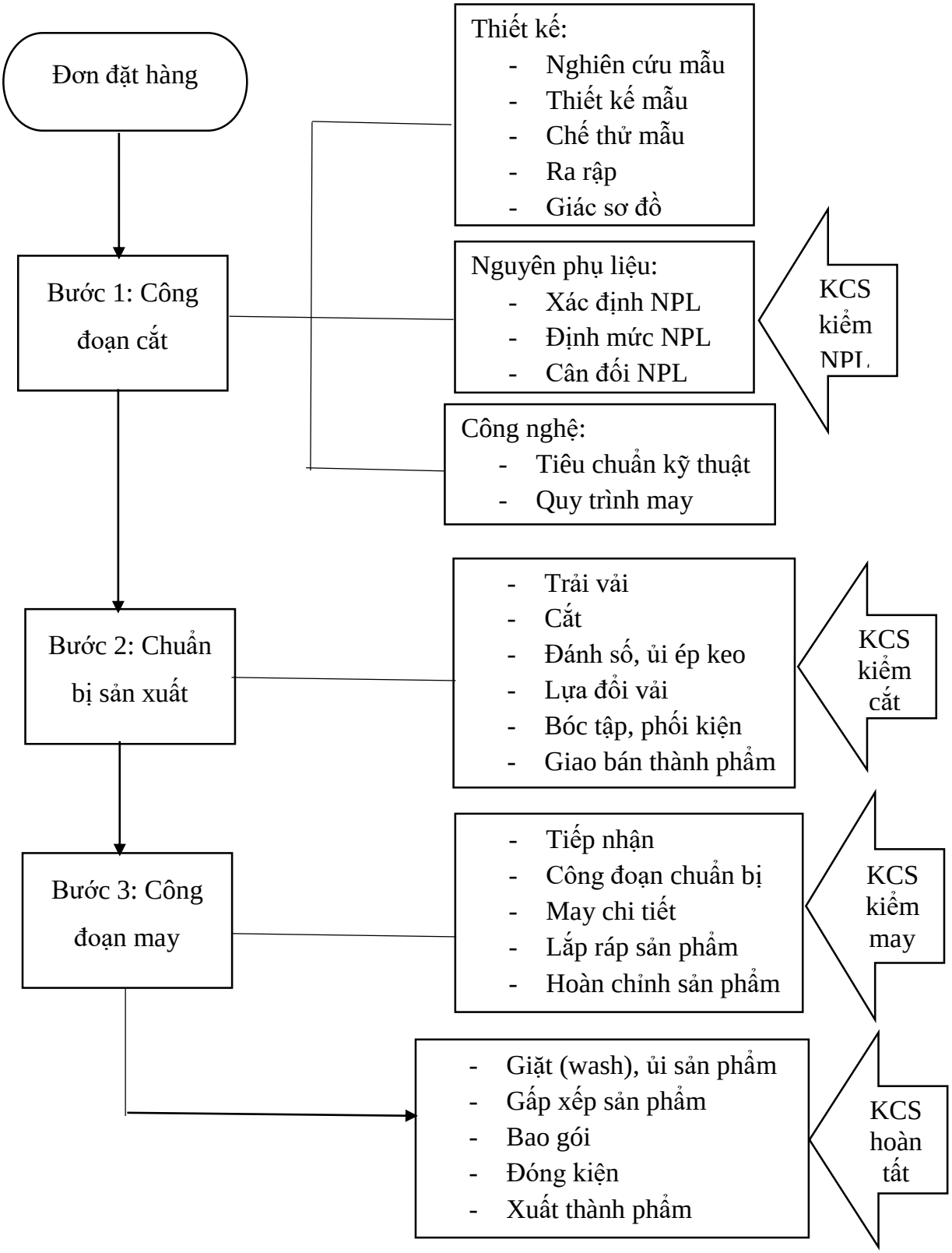


*(Nguồn: Ban Kế toán CTCP May Việt Thắng)*

## 1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần May Việt Thắng

**Sơ đồ 1.2. Tổ chức bộ máy quản lý Công ty Cổ phần May Việt Thắng**

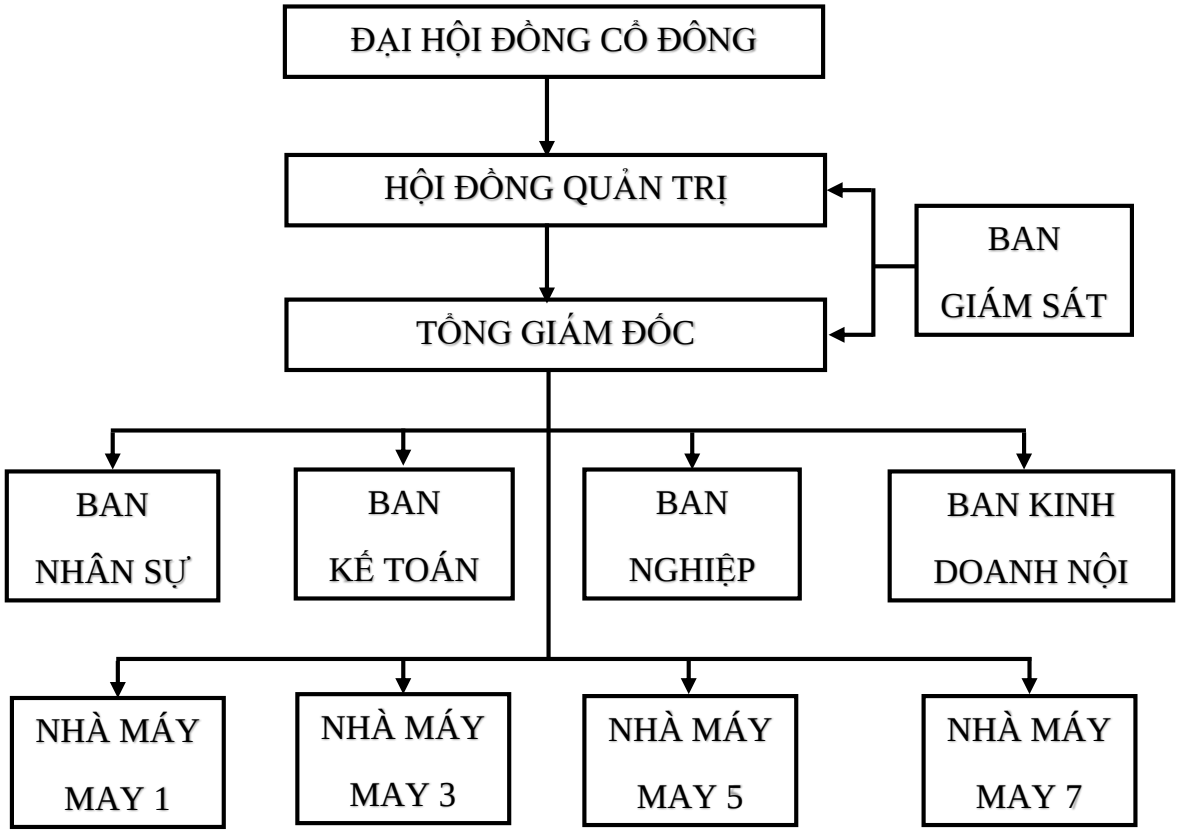


*(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)*

### 1.5.1. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

#### 1.5.1.1. Đại hội đồng cổ đông

- Thành viên của đại hồi đồng cổ đông bao gồm Nhà nước, các cá nhân, cán bộ công nhân viên của Công ty. Trong đó, tỷ lệ vốn góp của Nhà nước chiếm 52,8%, tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư chiến lược là 1,7% - 10,62% và phần còn lại do các cổ đông khác nắm giữ.

- Đại hôi đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua báo cáo của hội đồng quản trị, báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

#### 1.5.1.2. Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị gồm năm thành viên được bầu từ Đại hồi đồng cổ đông gồm:

- Ông Nguyễn Đức Khiêm - Chủ tịch HĐQT.
- Ông Lê Nguyên Ngọc - Ủy viên HĐQT – Tổng giám đốc.
- Bà Hoàng Thị Lý - Ủy viên HĐQT.
- Bà Nguyễn Thị Năm - Ủy viên HĐQT.
- Ông Đinh Công Tĩnh - Ủy viên HĐQT.

- Hội đồng quản trị quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. Đồng thời giám sát, chỉ đạo tổng giám đốc điều hành công việc kinh doanh.

#### 1.5.1.3. Tổng giám đốc

- Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích tối đa của Công ty.

#### 1.5.1.4. Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát được bầu từ ĐHĐCĐ, thưc hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng quy định của điều lệ Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm của mình trong quá trình được giao, kiểm tra tính hợp lí, tính trung thực của tổ chức công tác kế toán và tính hợp pháp trong hoạt động của Công ty.

#### 1.5.1.5. Ban nhân sự

- Trưởng Ban nhân sự có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng giám đốc trong công tác tuyển dụng, đào tạo và bố trí nguồn nhân lực.

- Đồng thời quản lý mức lao động, định mức sử dung máy móc, thiết bị, quản lý nhân sự, bảo hiểm xã hội.

#### 1.5.1.6. Ban kế toán

- Kế toán trưởng có nhiệm vụ lập kế hoạch tài chính theo quý, theo năm, đồng thời định kỳ phải báo cáo hoặc báo cáo theo yêu cầu của Tổng giám đốc về tình hình tài chính của Công ty.
- Theo dõi việc thực hiện kế hoạch tài chính đã được duyệt, báo cáo Tổng giám đốc về tính hình sử dụng vốn và đưa ra các biện pháp điều chỉnh thích hợp.
- Lập, đánh giá báo cáo tài chính theo quy định pháp luật và điều lệ Công ty.

#### 1.5.1.7. Ban nghiệp vụ

Trưởng Ban Nghiệp vụ: lãnh đạo công tác tổ chức đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng. Xây dựng và tổ chức điều động các kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư của Công ty xuống nhà máy.

#### 1.5.1.8. Ban kinh doanh nội địa

Trưởng ban kinh doanh Nội Địa có nhiệm vụ lãnh đạo tìm kiếm đối tác phát triển, mạng lưới phân phối, mở rộng thị trường trong nước. Ngoài ra, còn thực hiện công tác marketing, nghiên cứu thị trường, chọn các sản phẩm chủ lực và xây dựng chiến lược phát triển. Xây dựng các chương trình khuyến mãi để quảng bá sản phẩm, thương hiệu Công ty đến với khách hàng.

#### 1.5.1.9. Bốn nhà máy

Là nơi trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất, gia công, tạo ra các sản phẩm may mặc, các phụ kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất và cung ứng ra thị trường trong và ngoài nước.

## 1.6. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

### 1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Công ty Cổ phần May Việt Thắng thực hiện hình thức kế toán tập trung. Mọi công tác kế toán tài chính được thực hiện tại phòng kế toán của Công ty từ khâu tập hợp số liệu, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán,… đều được thực hiện tại phòng kế toán của Công ty, chỉ một số nghiệp vụ đơn giản như hạch toán ban đầu, kiểm tra chứng từ, thu

thập và ghi chép vào sổ sách được phân tán xuống nhà máy. Mỗi nhân viên kế toán đảm nhiệm một công việc riêng.

**Sơ đồ 1.3. Tổ chức bộ máy kế toán CTCP May Việt Thắng**

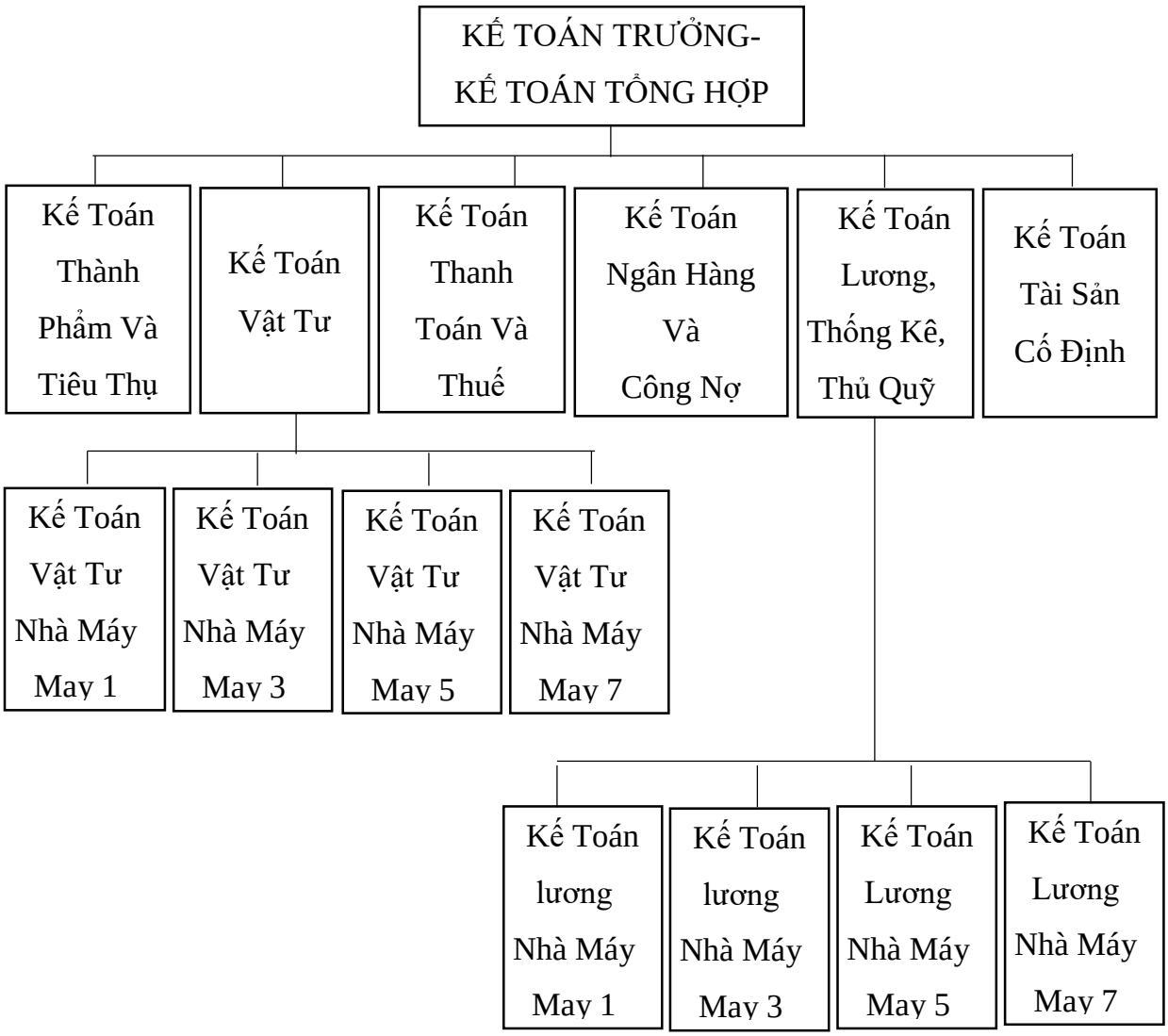


*(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)*

### 1.6.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng phần hành kế toán

#### 1.6.2.1. Kế toán trưởng – kế toán tổng hợp

- Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán theo quy định của Luật kế toán và phù hợp với hoạt động của Công ty.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc công ty về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của kế toán trưởng.

- Có trách nhiệm quản lý chung, kiểm soát mọi hoạt động tài chính, kế toán để tham mưu cho Tổng giám đốc ra các quyết định về chính sách và kế hoạch tài chính của Công ty.

- Đồng thời, kế toán trưởng còn đảm nhiệm công tác kế toán tổng hợp như kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp dữ liệu kế toán, in sổ sách báo cáo tài chính cuối kỳ.

- Hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các nhà máy.

#### 1.6.2.2. Kế toán thành phẩm và tiêu thụ

- Căn cứ vào hợp đồng của bộ phận kinh doanh, kế toán sẽ lập phiếu xuất kho và căn cứ vào phiếu nhập vật tư của bộ phận kho tiến hành lập phiếu nhập kho.

- Căn cứ vào bảng kê chi tiết bán hàng kế toán tiến hành lập hóa đơn GTGT.

- Đồng thời lập bảng cân đối nhập xuất tồn và đối chiếu số lượng hàng tháng bộ phận kho.

- Ghi chép đầy đủ toàn bộ chi phí bỏ ra để tính toán phân bổ chính xác chi phí cho số sản phẩm tiêu thụ, xác định đúng đắn doanh thu và kết quả tiêu thụ.

#### 1.6.2.3. Kế toán ngân hàng và công nợ

- Phụ trách việc lập các chứng từ ngân hàng, ủy nhiệm chi, hóa đơn vay nợ, thực hiện giao dịch với các đối tác qua ngân hàng.

- Ghi nhận doanh thu, theo dõi và đối chiếu công nợ, theo dõi các khoản phải thu của khách hàng, phải trả người bán hàng tháng, hàng quý và kịp thời báo cáo tình hình công nợ cho kế toán trưởng.

#### 1.6.2.4. Kế toán thanh toán và thuế

- Phụ trách việc lập các phiếu thu, chi, kiểm tra các chứng từ gốc, đảm bảo thu chi chính xác, hợp lệ, tổng hợp các hoán đơn và lập báo cáo thuế.

#### 1.6.2.5. Kế toán lương, thống kê và thủ quỹ

- Bảo quản tiền mặt tại công ty, thu và thanh toán cho các đối tượng theo các chứng từ theo quy định. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán thanh toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

- Tính lương cho cán bộ công nhân viên dựa trên bảng chấm công, bảng tính sản lượng, phiếu chi và kết hợp với bộ phận nhân sự tính BHXH.

#### 1.6.2.6. Kế toán tài sản cố định

Hạch toán chi tiết khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tài sản cố định như: Mua, thanh lý tài sản cố định. Định kì tiến hành trích khấu hào tài sản cố định.

#### 1.6.2.7. Kế toán lương tại các nhà máy 1, 3, 5, 7

Nhân viên kế toán lương tại nhà máy phụ trách chấm công, tính lương cho công nhân tại nhà máy.

#### 1.6.2.8. Kế toán vật tư các nhà máy may 1, 3, 5, 7

Làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, theo dõi tình hình tăng, giảm, nhập- xuất- tồn NVL. Lập phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, kiểm tra chứng từ gốc, đảm bảo nhập- xuất NVL chính xác. Cuối kỳ, kiểm kê đối chiếu số lượng HTK giữa sổ sách kế toán và số liệu thực tế.

### 1.6.3. Tổ chức vận dụng chính sách kế toán tại Công ty

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam: VND.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được tính theo giá gốc.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

### 1.6.4. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán

✓ ***Hình thức kế toán áp dụng tại CTCP May Việt Thắng:*** Công ty áp dụng hình thức kế toán máy và sử dụng phần mềm kế toán ATSoft do Công ty TNHH tin học An Tâm thiết kế. Phần mềm được thiết kế riêng, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý kinh doanh của công ty. Giao diện phần mềm khá đơn giản, dễ sử dụng và quản lý, bao gồm *8 phần hành chính*:

- Kế toán tiền gửi
- Kế toán vốn bằng tiền
- Kế toán giá thành
- Kế toán kho
- Kế toán công nợ
- Báo cáo tài chính
- Kế toán tổng hợp
- In hóa đơn/ hạch toán doanh thu

Hình thức ghi sổ kế toán trên máy được mô tả như sau:

**Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hình thức ghi sổ kế toán máy**

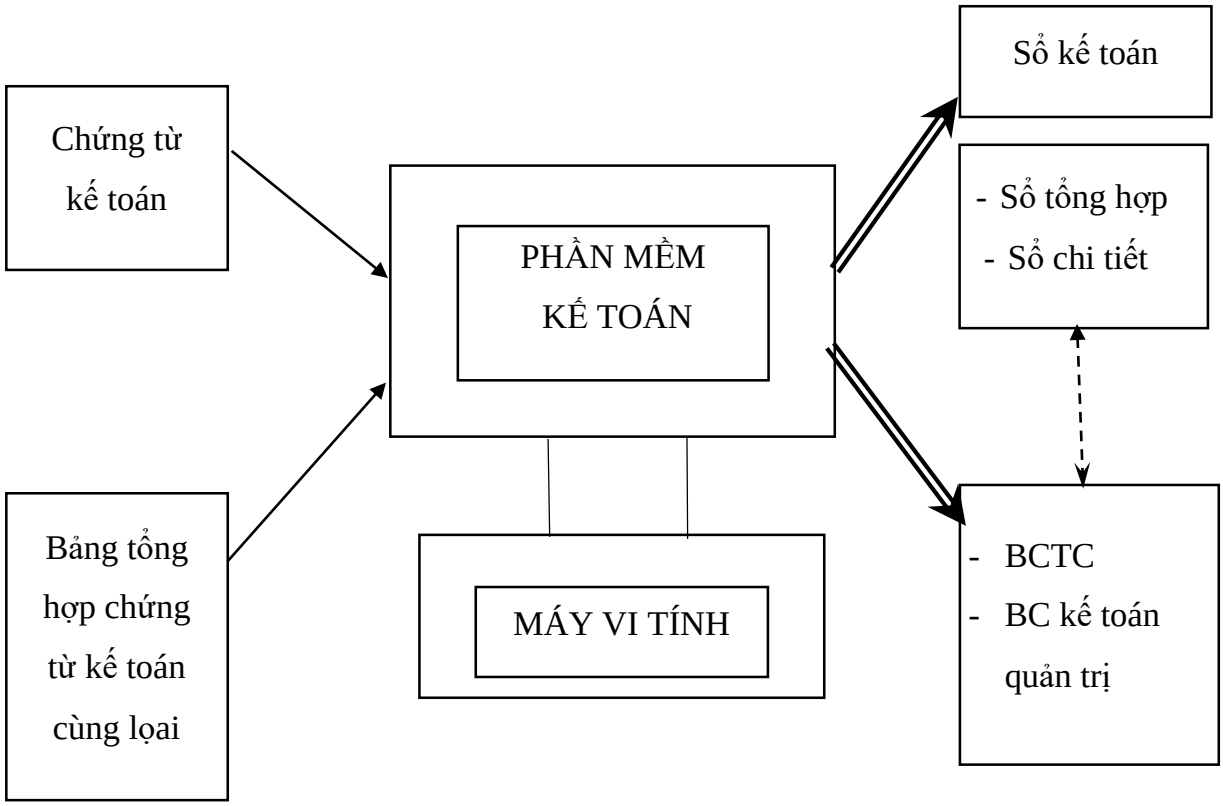


*(Nguồn: Ban Kế toán CTCP May Việt Thắng)*

Ghi chú:

→ : Nhập liệu hàng ngày

⇒ : In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

↔ : Đối chiếu, kiểm tra

✓ ***Hệ thống tài khoản:*** Áp dụng Quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- ***Hệ thống báo cáo tài chính***

CTCP May Việt Thắng sử dụng hệ thống Báo cáo Tài chính theo quy định của Bộ Tài Chính bao gồm:

+ Bảng cân đối kế toán (***Phụ lục 12)***
+ Thuyết minh báo cáo tài chính
+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (***Phụ lục 13)***

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (***Phụ lục 14)***

Ngoài ra, công ty còn lập thêm các báo cáo quản trị và các báo cáo tháng nhằm phục vụ nhu cầu quản lý tại Công ty

✓ ***Trình tự ghi sổ***: Công ty áp dụng trình tự ghi sổ trên phần mềm kế toán máy ATSoft theo hình thức chứng từ ghi sổ**.**

**Mô tả sơ đồ trình tự ghi sổ chứng từ kế toán:**

Tất cả các chứng từ phát sinh đều được tập trung vào phòng kế toán để nhập vào máy và lưu trữ. Kế toán từng phần hành căn cứ vào chứng từ gốc nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán, từ đó phần mềm kế toán sẽ tự kết xuất dữ liệu sang nhật kí chung, sổ chi tiết và sổ cái tổng hợp từng tài khoản. Cuối tháng tiến hành đối chiếu giữa các phần hành, nếu có phát sinh chênh lệch thì dùng chứng từ gốc làm cơ sở xác định. Cuối quý căn cứ vào sổ cái tổng hợp lập các báo cáo tài chính.

## 1.7. Chức năng vai trò của Nhà máy may 3

- Nhà máy May 3 trực thuộc của Công ty Cổ phần May Việt Thắng chuyên sản xuất quần tây, quần kaki các loại.
- Hình thức sản xuất phổ biến của nhà máy là theo đơn đặt hàng và gia công.
- Năng lực sản xuất của nhà máy hằng năm đạt hơn 1,500,000 sản phẩm. Nhà máy là một trong những đơn vị làm ăn hiệu quả, mang lại doanh thu cao cho Công ty.

Quy trình sản xuất của nhà máy May 3 được mô tả như sau:

**Sơ đồ 1.5. Quy trình sản xuất tại Nhà máy May 3**

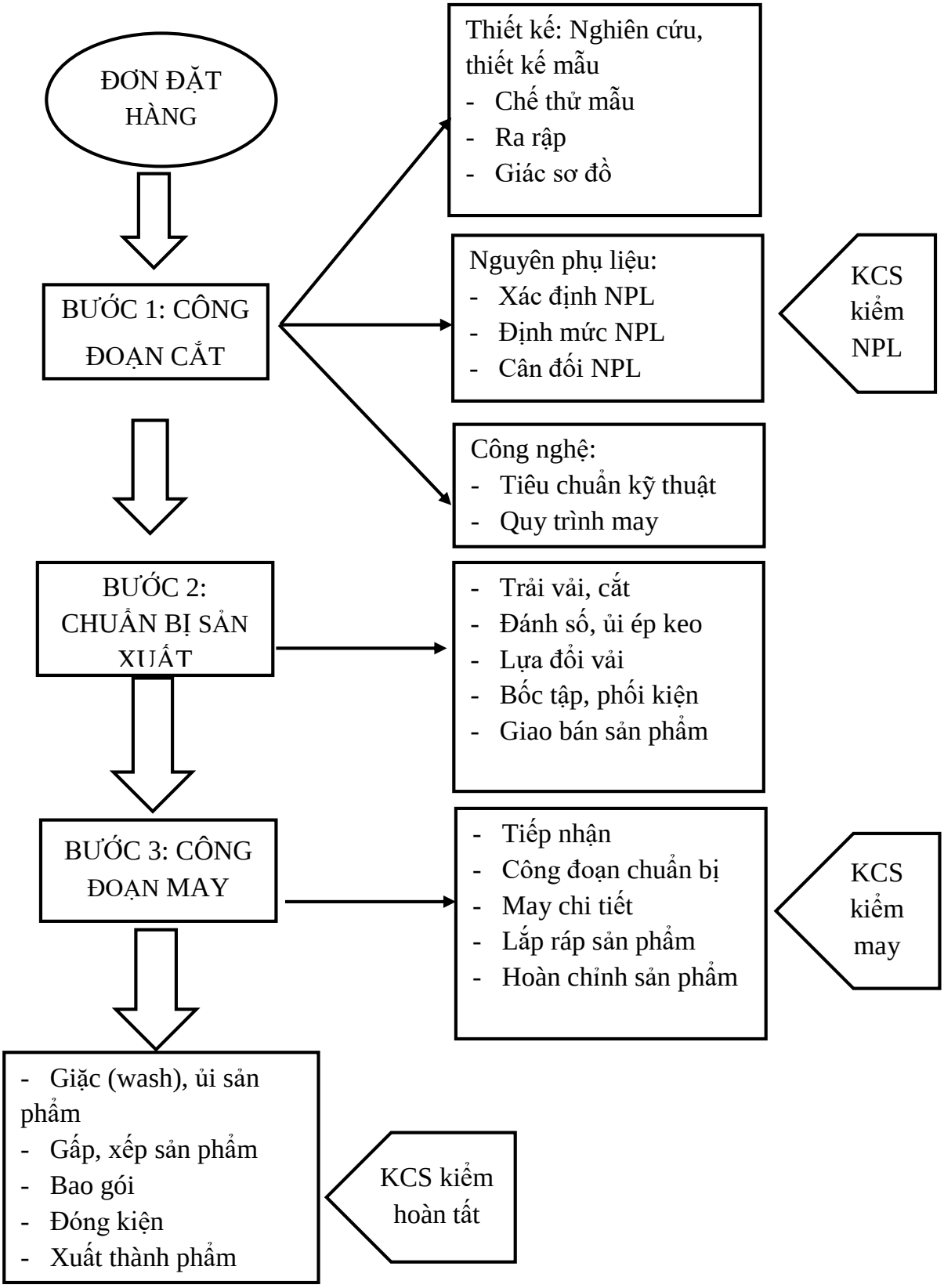


*(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)*

## 1.8. Cơ cấu tổ chức sản xuất tại Nhà máy May 3

**Sơ đồ 1.6. Cơ cấu tổ chức tại Nhà máy May 3**

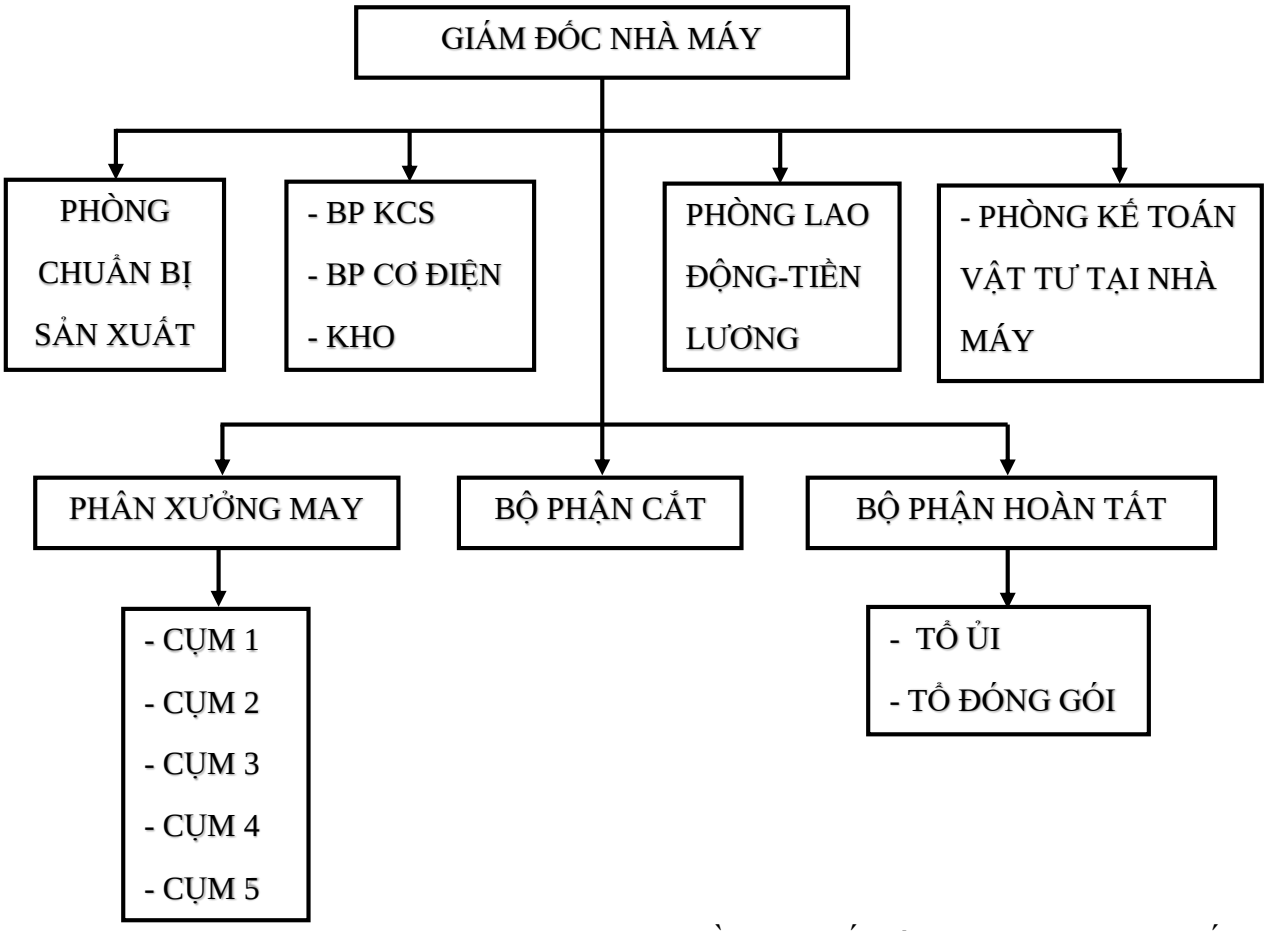


*(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)*

**Cơ cấu tổ chức tại nhà máy**

Kế toán nhà máy đảm nhiệm việc thu thập các thông tin về lương, vật tự chuyển cho kế toán văn phòng xử lý. Văn phòng ở nhà máy gồm hai nhân viên:

- Một nhân viên phụ trách về kế toán vật tư, nguyên phụ liệu, công cụ dụng cụ
- Một nhân viên phụ trách về nhân sự, chấm công, lập hợp đồng lao động.

**Kết luận chương 1**

Chương 1 đã trình bày sơ lược về quá trình hình thành, phát triển cũng như cơ cấu bộ máy Công ty cổ phần May Việt Thắng và tổ chức công tác kế toán tại công ty. Giúp người đọc có được cái nhìn tổng quan ban đầu về công ty.

# CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

## 2.1. Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

### 2.1.1. Chi phí sản xuất

#### 2.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống (tiền lương, các khoản trích theo lương...), lao động vật hóa (nguyên liệu, nhiên liệu...) và các chi phí bằng tiền khác mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tính cho một thời kỳ nhất định.

#### 2.1.1.2. Phân loại về chi phí sản xuất

❖ **Theo nội dung kinh tế ban đầu của chi phí (yếu tố chi phí)**

Toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ được chia thành các yếu tố chi phí như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị của nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế...sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp cho sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công: Chi phí về việc sử dụng lao động trực tiếp hoặc gián tiếp
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong việc quản lý chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương, tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau.

❖ **Theo chức năng của chi phí (công dụng kinh tế)**

✓ Chi phí sản xuất: Là toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc chế tạo nên sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Gồm 3 khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp phục vụ cho mục đích sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, đội, trại sản xuất ngoài những khoản chi phí trực tiếp đã kể trên, bao gồm các khoản chi phí sau:

+ Chi phí nhân viên

+ Chi phí vật liệu

+ Chi phí dụng cụ sản xuất

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ Chi phí bằng tiền khác

✓ Chi phí ngoài sản xuất: Là những khoản chi phí doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và quản lý bộ máy của doanh nghiệp. Chi phí ngoài sản xuất bao gồm:

- Chi phí bán hàng: là chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tổ chức, quản lý hành chính của doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí quản lý theo định mức; cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo, để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành cho kỳ sau.

❖ **Theo mối quan hệ với mức độ hoạt động (Mô hình ứng xử chi phí)**

- Chi phí cố định (Định phí): Là những khoản chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một mức độ nhất định như: chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí điện thắp sáng...

- Chi phí biến đổi (Biến phí): Là những khoản mục chi phí có sự thay đổi tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong kỳ như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

- Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí bao gồm các yếu tố của chi phí cố định và chi phí biến đổi.

❖ **Theo phương pháp quy nạp**

- Chi phí trực tiếp: là những khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm, dịch vụ nhất định. Kế toán có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí cụ thể.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí phát sinh liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ. Kế toán không thể tập hợp chi tiết cho từng đối tượng mà phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu thức hợp lý.

### 2.1.2. Giá thành sản phẩm

#### 2.1.2.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất tính cho một khối lượng hay một đơn vị sản phẩm hoàn thành nhất định.

#### 2.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

❖ **Phân loại theo thời gian và số liệu tính giá thành**

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được xây dựng trên tiêu chuẩn của chi phí định mức. Giá thành định mức thường được lập cho từng loại sản phẩm trước khi sản xuất, là cơ sở để xây dựng giá thành kế hoạch, giá thành dự toán.

- Giá thành kế hoạch: Là loại giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch dựa trên các định mức và dự toán của kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch được coi là mục tiêu của doanh nghiệp phải cố gắng thực hiện hoàn thành nhằm để thực hiện mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được xác định trên cơ sở các khoản hao phí thực tế trong kỳ để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành thực tế được xác định sau khi đã xác định được kết quả sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

❖ **Phân loại theo phạm vi tính toán**

- Giá thành sản xuất: Là giá thành mang theo các khoản mục chi phí. Giá thành này dùng để ghi nhận số sản phẩm hoàn thành nhập kho hoặc xuất giao trực tiếp cho khách hàng, là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và hàng tồn kho trong kỳ.

- Giá thành toàn bộ: Bao gồm giá thành sản xuất cộng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý phân bổ cho sản phẩm bán ra trong kỳ. Giá thành toàn bộ được xác định khi sản phẩm đã được tiêu thụ, là căn cứ để tính lãi trước thuế.

## 2.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành

### 2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí và tính giá thành. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ...) hoặc đối tượng chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...).

### 2.2.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm hoàn thành, công vụ, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Để xác định đối tượng tính giá thành cần dựa vào đặc điểm tổ chức sản xuất và cơ cấu sản phẩm, qui trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm, đặc điểm sử dụng thành phẩm, bán thành phẩm, các yêu cầu quản lý, cung cấp thông tin cho việc ra quyết định, khả năng và trình độ hạch toán.

- Đối với doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc: Đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, từng công việc hoàn thành.

- Đối với doanh nghiệp sản xuất hàng loạt: Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm, từng đơn đặt hàng.

- Đối với sản phẩm có quy trình công nghệ phức tạp: Đối tượng tính giá thành có thể là từng bộ phận, chi tiết, hoặc sản phẩm lắp ráp hoàn chỉnh.

### 2.2.3. Kỳ tính giá thành

Là khoản thời gian cần thiết tiền hành tổng hợp chi phí sản xuất để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Tùy theo chu kỳ sản xuất dài hay ngắn cũng như đặc điểm sản xuất sản phẩm mà kỳ tính giá thành có thể là: cuối tháng, cuối mỗi quý, cuối mỗi năm hoặc khi thực hiện hoàn thành đơn đặt hàng, hoàn thành hạng mục công trình…

### 2.2.4. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

CPSX và GTSP có mối quan hệ mật thiết với nhau vì chúng đều biểu hiện bằng tiền của chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất. CPSX trong kỳ là căn cứ để tính GTSP đã hoàn thành. Sự tiết kiệm hay lãng phí CPSX có ảnh hưởng trực tiếp đến GTSP.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| GTSP | = | CPSXDD đầu kỳ | + | CPSX phát sinh trong kỳ | - | CPSXDD cuối kỳ | - | Điều chỉnh giảm giá thành |

Chi phí sản xuất là cơ sở để xây dựng giá thành sản phẩm, còn giá thành là cơ sở để xây dựng giá bán. Trong điều kiện giá bán không thay đổi thì sự tiết kiệm hoặc lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành thấp hoặc cao. Từ đó sẽ tác động tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, việc tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý kinh tế. Nó giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

## 2.3. Kế toán tập hợp chi phí

### 2.3.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

#### 2.3.1.1. Khái niệm

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí về vật liệu chính, vật liệu phụ và nhiên liệu được sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được

tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

#### 2.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán

Chỉ phản ánh vào tài khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp những chi phí nguyên vật liệu thực tế sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ.

Chi phí nguyên vật liệu thực tế sử dụng phải tính theo giá thực tế căn cứ vào phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho của doanh nghiệp.

Cuối kỳ, thực hiện kết chuyển chi phí NVL đã được tập hợp riêng cho từng đối tượng sử dụng sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí liên quan. Trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng sản xuất nhiều loại sản phẩm, thì tập hợp chung và trước khi tổng hợp chi phí để tính giá thành, phải phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành.

***Mức phân bổ cho từng đối tượng được xác định theo công thức tổng quát sau:***

$$\textbf{Mức phân bổ chi phí NVLTT cho từng đối tượng} = \frac{\textbf{Tổng giá trị NVL thực tế sử dụng}}{\textbf{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}} \times \textbf{Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}$$

#### 2.3.1.3. Chứng từ - sổ sách

- Chứng từ: Lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu, hóa đơn giá trị gia tăng…
- Sổ sách:
  + Sổ chi tiết: sổ chi tiết tài khoản 111, 112, 621 …
  + Sổ tổng hợp: sổ nhật ký chung

#### 2.3.1.4. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng ***TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"*** để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất.

*Tài khoản 621 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.*

**Kết cấu của tài khoản 621:**

| Nợ | 621 | Có |
|---|---|---|
| Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ. | | - Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào TK 154.<br>- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632<br>- Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết được nhập lại kho. |
| | | |

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ

#### 2.3.1.5. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí NVLTT

**Sơ đồ 2.1. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

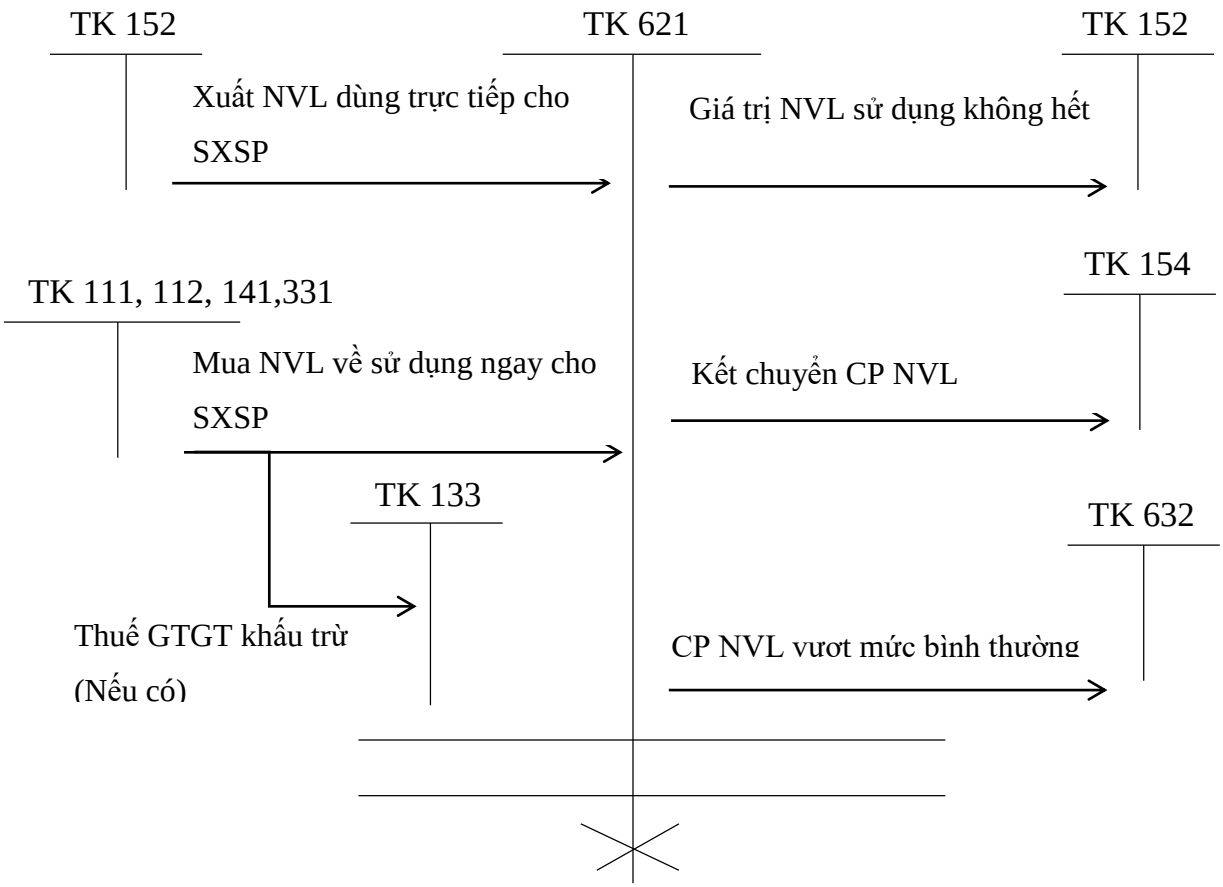


### 2.3.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

#### 2.3.2.1. Khái niệm

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương phải thanh toán, các khoản trích theo lương vào chi phí theo quy định như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp chế tạo ra sản phẩm.

#### 2.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán

Không hạch toán vào TK 622 những khoản phải trả về lương và các khoản phụ cấp cho nhân viên quản lý và phục vụ tại phân xưởng, nhân viên quản lý doanh nghiệp, nhân viên bán hàng…

Trong trường hợp chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp như hệ số phân bổ được quy định, số giờ, ngày công tiêu chuẩn..

***Mức phân bổ cho từng đối tượng được xác định theo công thức tổng quát sau:***

$$\text{Mức phân bổ chi phí NCTT cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí NCTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}$$

**2.3.2.3. Chứng từ - sổ sách**

- Chứng từ: bảng chấm công, bảng lương, phiếu tính lương, bảng thanh toán tiền thưởng, phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành, phiếu chi tiền, bản kê trích nộp các khoản theo lương, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm...

- Sổ sách:

  + Sổ chi tiết: Sổ chi tiết tài khoản 111, 334, 622, …

  + Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung.

**2.3.2.4. Tài khoản sử dụng**

Kế toán sử dụng ***TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"*** để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Tài khoản 622 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.*

**Kết cấu của tài khoản 622:**

| Nợ | 622 | Có |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ. | | - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154<br>- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 |
| | | |
| | | |

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ

#### 2.3.2.5. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

**Sơ đồ 2.2. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

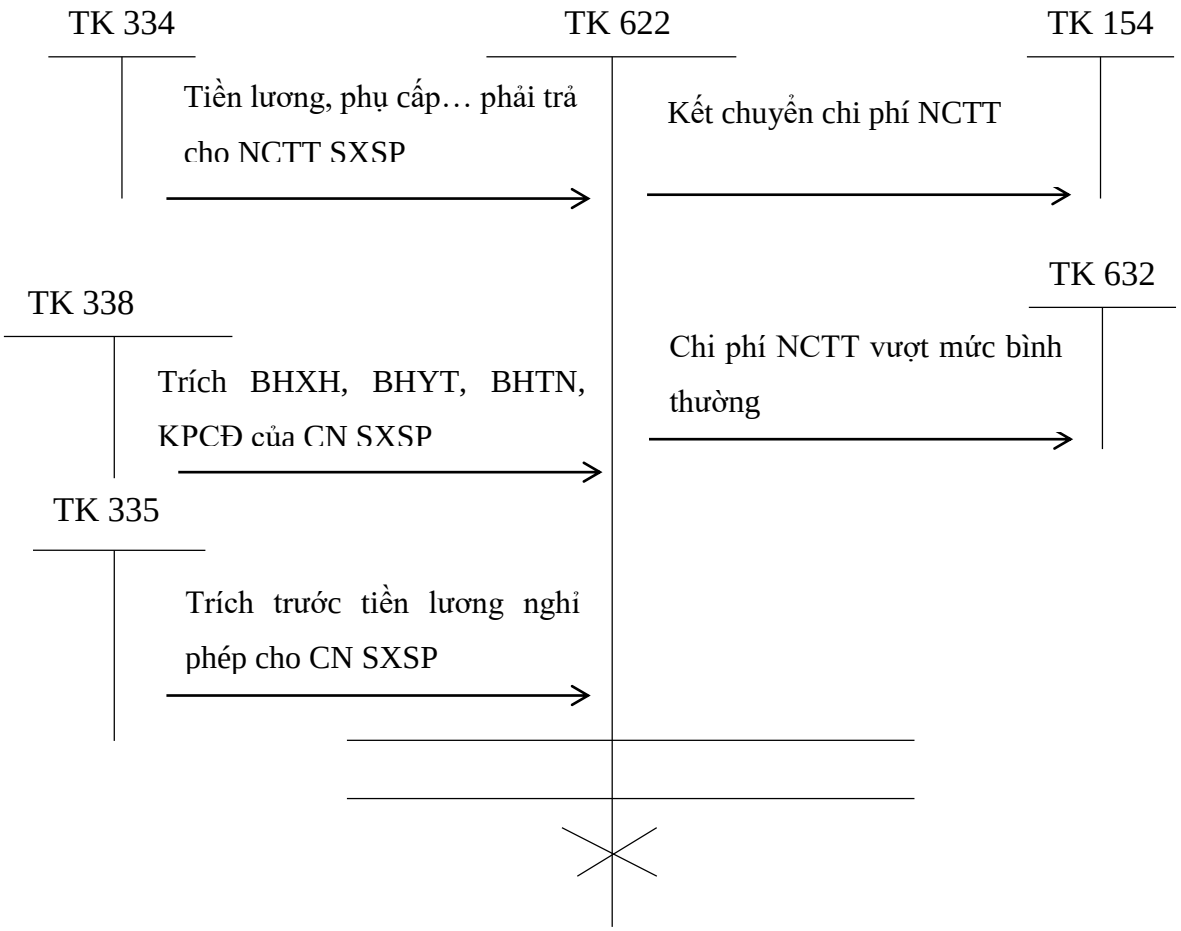


### 2.3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

#### 2.3.3.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất.

Chi phí sản xuất chung gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng, …

#### 2.3.3.2. Nguyên tắc hạch toán

Nếu ở phân xưởng sản xuất có nhiều loại sản phẩm thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức phân bổ như: Tỷ lệ lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, số giờ máy, nhiên liệu tiêu hao… Để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí.

$$\textbf{Mức phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng} = \frac{\textbf{Chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ}}{\textbf{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}} \times \textbf{Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}$$

#### 2.3.3.3. Chứng từ - sổ sách

- Chứng từ: Bảng phân bổ tiền lương, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng phân bổ khấu hao, các hóa đơn GTGT…
- Sổ kế toán:
  + Sổ chi tiết: Sổ chi tiết tài khoản 1111, 112, 142, 214, 338, 627…
  + Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung.

#### 2.3.3.4. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK ***627 "Chi phí sản xuất chung"*** để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh phát sinh ở phân xưởng, bộ phận… Phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

*Tài khoản 627 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.*

**Kết cấu của tài khoản 627:**

| Nợ | 627 | Có |
|---|---|---|
| Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ. | | - Các khoản giảm chi phí sản xuất chung.<br>- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường;<br>- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ tài khoản 154 |
| | | |

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ

**2.3.3.5. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

**Sơ đồ 2.3. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

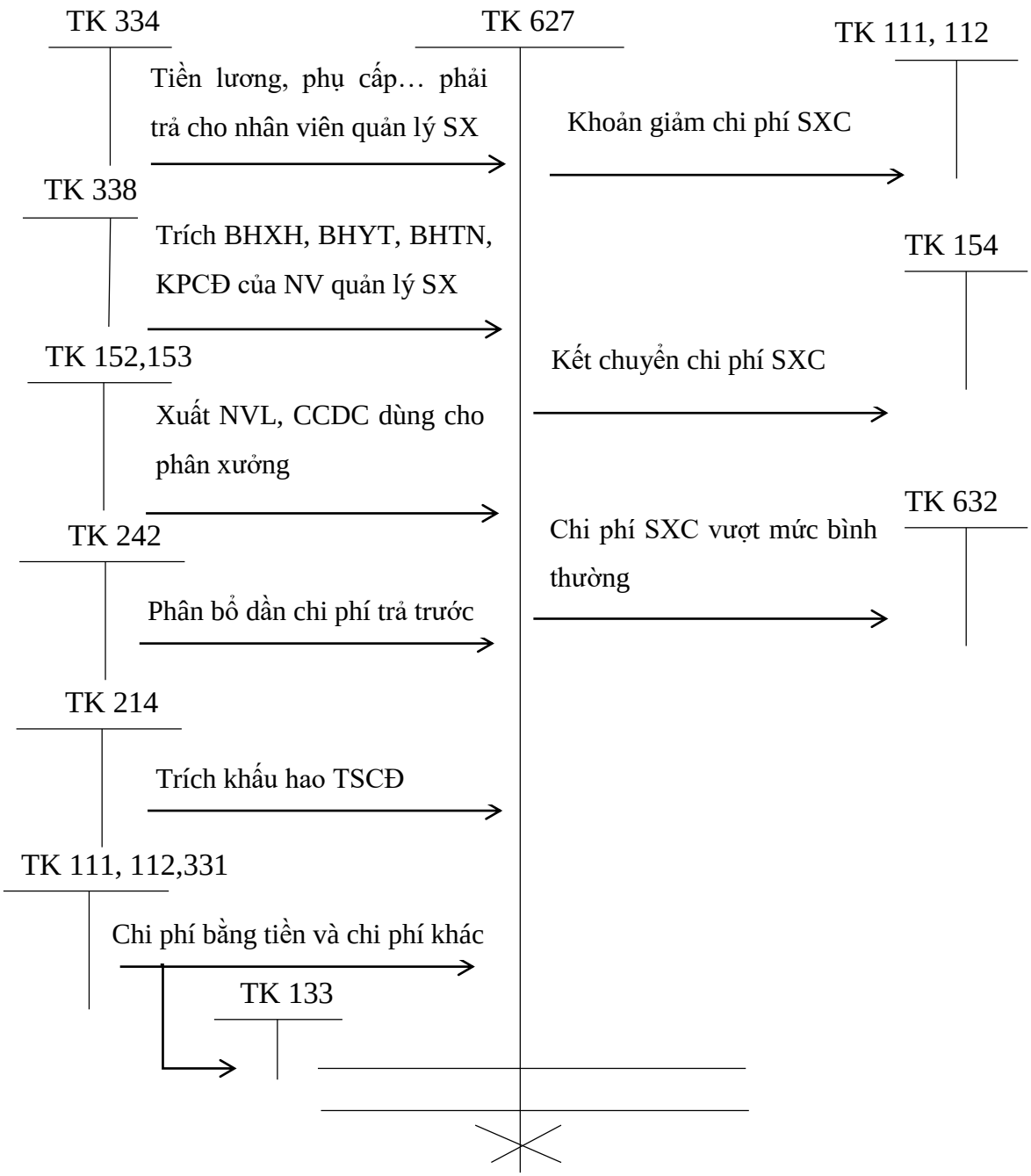


## 2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Sau khi tập hợp chi phí sản xuất, kế toán tiến hành tổng hợp chi phí. Tổng hợp chi phí là việc kế toán kết chuyển các chi phí sản xuất đã tập hợp được để thực hiện tính giá thành sản phẩm.

Để tổng hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng Tài khoản 154 - *"Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"*. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nơi phát sinh chi phí hoặc từng loại sản phẩm.

**Tài khoản 154 có kết cấu và nội dung như sau:**

| Nợ | 154 Có |
|---|---|
| **SDĐK**<br>Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ | - Các khoản giảm chi phí sản xuất sản phẩm<br>- Tổng giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành |
| | |
| **SDCK** | |

***Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tính giá thành***

**Sơ đồ 2.4. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX**

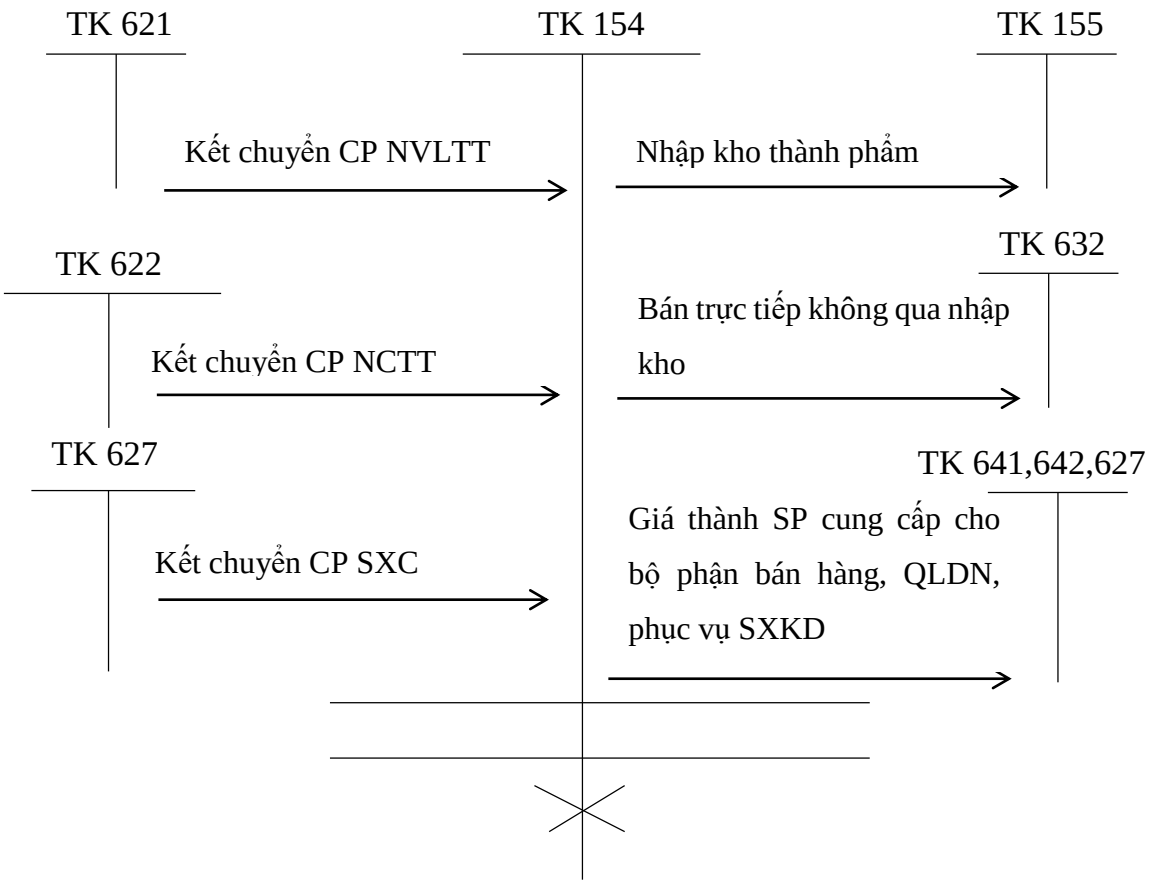

## 2.5. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất, vẫn chưa hoàn thành về mặt kỹ thuật và thủ tục quản lý tại thời điểm tính giá thành. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tức là xác định giá trị chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang phải chịu.

### 2.5.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm CP NVL chính trực tiếp, còn các chi phí khác (CP NVL phụ trực tiếp, CP NCTT, CP SXC) được tính cho sản phẩm hoàn thành. NVL chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất và mức tiêu hao về NVL chính tính cho sản phẩm hoàn thành và SPDD.

Phương pháp này phù hợp với những sản phẩm có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí.

**Công thức tính:**

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CP SXDD đầu kỳ} + \text{CPSX NVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

### 2.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ), còn các chi phí khác được tính cho sản phẩm hoàn thành.

Phương pháp này phù hợp với những sản phẩm có chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí.

**Công thức tính:**

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CP NVLTT DDĐK} + \text{CP NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

### 2.5.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản phẩm hoàn thành tương đương

Thường được áp dụng nếu không tồn tại chi phí nào chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm tất cả các khoản mục chi phí tương ứng với mức độ hoàn thành của sản phẩm.

### 2.5.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành và chi phí định mức đối với từng khoản mục chi phí để tính ra giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý.

## 2.6. Kế toán các khoản làm giảm giá thành

Các khoản giảm giá thành là những khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhưng không được tính vào giá thành hoặc những khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhưng không tạo ra giá trị sản phẩm chính. Những khoản điều chỉnh giảm giá thành như: chi phí thiệt hại ngừng sản xuất, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng, giá trị phế liệu… Tùy thuộc vào tính chất trọng yếu của các khoản giảm giá thành, kế toán có thể đánh giá và điều chỉnh giảm giá thành theo giá bán, giá vốn…

## 2.7. Tính giá thành sản phẩm

### 2.7.1. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tỷ lệ thường được dùng trong trường hợp trên cùng một quy trình công nghệ sản xuất sử dụng cùng yếu tố đầu vào như vật tư, lao động, máy móc thiết bị sản xuất… Nhưng kết quả tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau và các sản phẩm không có kết cấu chi phí tương ứng tỷ lệ.

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng sản xuất hay quy trình công nghệ. Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Khi tính giá thành định mức các loại sản phẩm, kế toán phải tính riêng từng khoản mục chi phí cấu tạo nên giá thành sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Do đó sử dụng phương pháp này rất phức tạp.

***Có thể khái quát trình tự phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ như sau:***

- ✓ *Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí:*

  **Z thực tế = CPSX DD ĐK + CPSX PS trong kỳ - CPSX DD CK – Giảm Z**

- ✓ *Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí:*

  **Z kế hoạch = SL SP hoàn thành x Giá thành định mức SP**

- ✓ *Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí:*

  **Tỷ lệ =** $\frac{\boldsymbol{Z\ thực\ tế}}{\boldsymbol{Z\ kế\ hoạch}}$

- ✓ *Tính giá thành thực tế đơn vị sản phẩm:*

  **Z thực tế đơn vị SP =** $\sum_{i=1}^{n}$**(tỷ lệ x Giá thành định mức SP)**

  (tỷ lệ và giá thành định mức sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất)

- ✓ *Tổng giá thành thực tế của sản phẩm.*

  **Z thực tế = Z thực tế đơn vị SP x SL SP hoàn thành**

### 2.7.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trên cùng một quy trình công nghệ sản xuất sử dụng cùng loại vật tư, lao động, máy móc thiết bị sản xuất, … nhưng tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau và giữa những sản phẩm có quan hệ tỷ lệ về kết

cấu chi phí, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất được chọn là từng nhóm sản phẩm gắn liền với quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là những sản phẩm trong nhóm.

### 2.7.3. Phương pháp giản đơn

Phương pháp này thường được áp dụng với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín, chu kỳ sản xuất ngắn. Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đối tượng tính giá thành cụ thể.

Đối tượng tập hợp chi phí là đối tượng tính giá thành sản phẩm.

### 2.7.4. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp đơn đặt hàng được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, lao vụ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Từng đơn đặt hàng là đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của đơn đặt hàng.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành, hay giao hàng cho khách hàng.

### 2.7.5. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng quy trình công nghệ sản xuất nhưng vừa tạo ra sản phẩm chính vừa tạo ra sản phẩm phụ như doanh nghiệp sản xuất đường, bia… Khi tính giá thành cho sản phẩm chính cần phải loại trừ giá trị của sản phẩm phụ.

Giá trị của sản phẩm phụ có thể được tính theo giá thành kế hoạch, giá vốn ước tính… Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính.

### 2.7.6. Phương pháp phân bước

Phương pháp này được áp dụng đối với những quy trình sản xuất phức tạp, qua nhiều giai đoạn chế biến, công nghệ chế biến kế tiếp nhau mới có được thành phẩm hoàn thành. Với doanh nghiệp này thì bán thành phẩm ở giai đoạn trước thường là đối tượng chế biến cho giai đoạn sau. Giai đoạn cuối cùng tạo ra thành phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn sản xuất, đối tượng tính giá thành là các bán thành phẩm ở từng giai đoạn và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng.

**Kết luận chương 2**

Chương 2 đã hệ thống lại cơ sở lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, để có thể áp dụng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách phù hợp và hiệu quả cần dựa trên tình hình thực tế và đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

# CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY MAY 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

## 3.1. Sơ lược về tình hình tổ chức sản xuất tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Công ty Cổ phần May Việt Thắng là một đơn vị sản xuất hàng may mặc được tổ chức sản xuất theo quy trình công nghệ sản xuất liên tục, việc sản xuất được tiến hành theo từng mã hàng của đơn đặt hàng. Chi phí sản xuất của Công ty bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm ở từng nhà máy và được tập hợp thành ba khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

Sau khi quá trình sản xuất kết thúc, sản phẩm hoàn thành kế toán sẽ tiến hành tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm cho từng mã hàng.

Công ty chuyên sản xuất sản phẩm theo hai hình thức chính là sản xuất trọn gói và gia công. Đối với sản xuất trọn gói Công ty chịu trách nhiệm sản xuất từ đầu đến khi hoàn thành sản phẩm, nguyên vật liệu do Công ty mua hoặc mua theo chỉ định của khách hàng. Đối với hình thức nhận gia công, Công ty nhận nguyên vật liệu từ khách hàng, công ty chỉ tốn phí phụ liệu để hoàn thành sản phẩm. Do đó, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trọn gói hay gia công đều tương tự nhau. Điều khác biệt giữa hai phương thức đó là khi tập hợp chi phí sản xuất đối với hàng gia công thì không tính chi phí nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp.

Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đồng thời, chi phí được phân loại theo chức năng hoạt động và được thống nhất giữa các nhà máy để thuận tiện trong việc theo dõi, quản lý và tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm một cách dễ dàng hơn.

## 3.2. Những vấn đề chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

### 3.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Do đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty khá đa dạng, quy mô sản xuất lớn. Công ty có 4 nhà máy: nhà máy may 1, 3, 5, 7; mỗi nhà máy sản xuất những sản phẩm may mặc khác nhau, do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất được hạch toán chi tiết tại từng nhà máy. Trong đề tài này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhà máy May 3.

### 3.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Doanh nghiệp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên nên chi phí được tổng hợp thẳng vào tài khoản 154. Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp kê khai thường xuyên là hợp lý vì doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng may mặc, các chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phát sinh cần theo dõi thường xuyên để quản lý chặt chẽ và đầy đủ.

### 3.2.3. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là 1 sản phẩm hoàn chỉnh của mã hàng quần dài S6SB0039/KG846 trong một đơn đặt hàng của hợp đồng 23/SUP-TN/15, được nhà máy May 3 sản xuất trong quý 4 năm 2015.

### 3.2.4. Kỳ tính giá thành

Công ty lựa chọn kỳ tính giá thành sản phẩm là hàng quý. Các chi phí phát sinh được hạch toán theo từng tháng, đến cuối quý kế toán thành phẩm sẽ kết chuyển chi phí vào tài khoản 154 để tính giá thành sản phẩm.

### 3.2.5. Phương pháp tính giá thành

- Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp tỷ lệ dựa trên bảng chiết tính chi phí sản xuất kinh doanh do Ban nghiệp vụ thực hiện khi ký kết hợp đồng với đối tác.
- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là phương pháp nguyên vật liệu chính.

## 3.3. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

### 3.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

#### 3.3.1.1. Khái niệm

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là khoản mục chi phí cơ bản và chiếm một tỷ trọng đáng kể trong toàn bộ cơ cấu chi phí sản xuất của công ty. Chi phí NVL TT của nhà máy May 3 bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ liệu dùng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm, cụ thể là:

- Nguyên vật liệu chính: vải chính, vải lót các loại (lót túi, lót xéo, lót cắt dọc).
- Phụ liệu: keo, nhãn, chỉ, nhãn, dây kéo, nút, dây lưng, băng vải viền lưng, thun, móc, chỉ, bao nylon, thùng carton,…

- Nguyên vật liệu chính chủ yếu được nhập khẩu nên nguyên vật liệu được bảo quản trong kho với số lượng các cây vải nhiều loại khác nhau. Mỗi cây được bọc kín trong túi nylon để đảm bảo chất lượng, chúng được xếp trong kho một cách ngăn nắp để tránh tình trạng gãy vải, nhàu vải và thuận tiện trong việc đem ra để sản xuất.

- Tùy theo từng hợp đồng mà nguyên vật liệu được mua để sản xuất đúng với mã hàng tương ứng. Do đó, để giúp cho việc tính giá xuất kho nguyên vật liệu được đơn giản hơn thì giá xuất kho nguyên vật liệu được công ty tính theo phương pháp bình quân cuối kỳ (cuối tháng). Khi xuất kho NVL, kế toán vật tư tiến hành nhập dữ liệu vào phần mềm đã thiết kế sẵn, chỉ theo dõi số lượng, không xác định giá trị NVL xuất kho. Cuối kỳ tổng hợp giá trị thực tế nhập kho trong kỳ và tồn cuối kỳ để tính giá bình quân.

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Giá thực tế NVL xuất dùng trong kỳ** | **= Lượng NVL xuất trong kỳ** | **X** | **Đơn giá BQGQ cuối kỳ** |

*Trong đó:*

$$\text{ĐG BQGQ Cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

Ví dụ: Tháng 12/2015, Nhà máy May 3 tồn đầu kỳ phụ liệu bao nylon là 0 cái, trong tháng nhập một lô hàng 17,620 cái tờ có giá trị 36,121,000 đ. Xuất kho đưa vào sử dụng 17,620 cái. *(Phụ lục 5)*

**Bảng 3.1. Nhập xuất tồn của phụ liệu bao nylon - May 3**

| Mã | Mặt hàng | ĐVT | Đầu kỳ | | Nhập trong kỳ | | Xuất trong kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | Trị giá | SL | Trị giá | SL | Trị giá |
| NPLBA02368 | Bao nylon | Cái | 0 | 0 | 17,620 | 36,121,000 | 17,620 | 36,121,000 |

*(Nguồn: Trích từ báo cáo nhập xuất tồn tháng 12/2015 – Nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng)*

ĐG BQGQ cuối kỳ = (0 + 36,121,000) / (0 + 17,620) = 2,050 đ/cái

Tổng giá trị NVL xuất kho = 17,620 x 2,050 = 36,121,000 đ

#### 3.3.1.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán dùng TK 621 – "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp". TK 621 được mở chi tiết cho từng nhà máy. TK sử dụng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở nhà máy May 3 như sau:

TK 6213: "Chi phí NVL trực tiếp May 3"

TK 621301: "Chi phí nguyên liệu May 3"

TK 621302: "Chi phí phụ liệu May 3"

#### 3.3.1.3. Chứng từ sử dụng

Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại nhà máy sử dụng những chứng từ sau:

- Sổ cái, sổ chi tiết, chứng từ tổng hợp TK 621, TK 152,…
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho vật tư, hóa đơn GTGT
- Biên bản kiểm kê vật tư, bộ hồ sơ nhập khẩu

#### 3.3.1.4. Trình tự luân chuyển chứng từ

**Sơ đồ 3.1. Trình tự luân chuyển chứng từ xuất nguyên vật liệu**

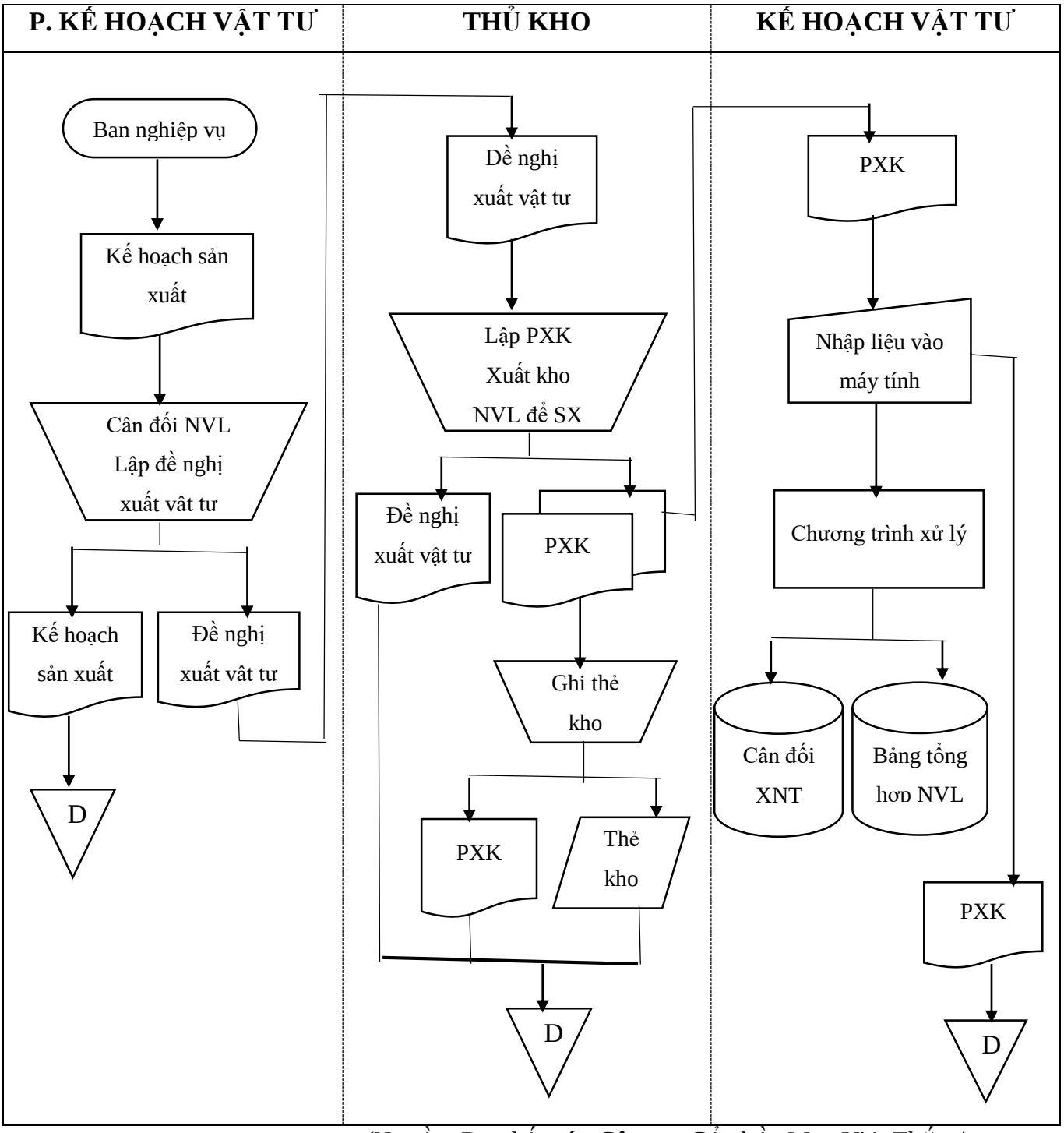


*(Nguồn: Ban kế toán Công ty Cổ phần May Việt Thắng)*

**Mô tả sơ đồ trình tự luân chuyển chứng từ:**

Dựa trên kế hoạch sản xuất của Ban nghiệp vụ, phòng kế toán vật tư tiến hành cân đối và tính toán NVL cần thiết để sản xuất sau đó lập một liên phiếu "Đề nghị xuất vật tư" chuyển cho thủ kho để xuất kho NVL.

Thủ kho dựa trên phiếu "Đề nghị xuất vật tư" lập "Phiếu xuất vật tư" và tiến hành xuất vật tư để sản xuất. Phiếu xuất vật tư được lập thành hai liên với đầy đủ chữ ký của Giám đốc nhà máy, thủ kho và người nhận vật tư. Trong đó, một liên thủ kho giữ lại để ghi thẻ kho và lưu tại kho, liên còn lại được chuyển cho kế toán vật tư để nhập liệu và theo dõi.

Cuối tháng, kế toán vật tư tính ra tổng số nhập – xuất – tồn và lập bảng báo cáo tổng hợp nhập – xuất – tồn vật tư. Sau đó sẽ tổng hợp trị giá xuất nguyên vật liệu theo từng tháng và chuyển cho kế toán tại văn phòng để hạch toán tập hợp chi chí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### 3.3.1.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Theo số liệu tháng 12/2015, quý 4 năm 2015 tại nhà máy May 3 như sau:

- **Chi phí nguyên liệu May 3**

Ví dụ 1: Theo chứng từ CT012/1215 ngày 31/12/2015 nhà máy May 3 xuất nguyên phụ liệu cho May 3 với số tiền là: 10,969,290,586 VND, được hạch toán như sau: ***(sổ chi tiết TK 621301 – Phụ lục 1)***

Nợ TK 621301: 10,969,290,586 VND

Có TK 152103: 10,969,290,586 VND

Tổng chi phí nguyên liệu May 3 của quý 4/2015 là 40,311,289,917 VND

- **Chi phí Phụ liệu May 3**

Ví dụ 2: Theo chứng từ CT12/1215 ngày 31/12/2015 xuất nguyên phụ liệu để sản xuất tại nhà máy May 3 với số tiền là: 3,249,361,179 VND, được hạch toán như sau: ***(sổ chi tiết TK 621302 – Phụ lục 1)***

Nợ TK 621302: 3,249,361,179 VND

Có TK 152103: 3,249,361,179 VND

Tương tự tổng chi phí phụ liệu May 3 của quý 4/2015 là 7,997,192,107 VND

**Nội dung phản ánh TK 6213 tại nhà máy May 3 trong quý 4/2015**

TK 6213

| | | | |
|---|---|---|---|
| (TK 621300) | 839,816,273 | | |
| (TK 621301) | 40,311,289,917 | 49,148,298,297 | (TK 154103) |
| (TK 621302) | 7,997,192,107 | | |
| | 49,148,298,297 | 49,148,298,297 | |

### 3.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

#### 3.3.2.1. Khái niệm

Tiền lương là một bộ phận cấu thành nên chi phí sản xuất, việc tính toán và phân bổ chính xác tiền lương vào giá thành sản phẩm góp phần quan trọng trong việc hạ giá thành sản phẩm, nâng cao đời sống công nhân viên. Hiện nay công ty tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo hai hình thức là: lương theo thời gian và lương theo sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản sau: tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, tiền công tăng ca, tiền ăn giữa ca, tiền lương doanh thu, tiền xe, tiền lương đủ công, lương tháng 13,… Chi phí nhân công trực tiếp là khoản chi phí phát sinh của những nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Tiền lương của công nhân được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Tiền lương doanh thu được trả cho công nhân bằng tiền mặt vào giữa tháng. Cách làm này vừa thuận tiện cho doanh nghiệp trong việc trả lương, vừa giúp công nhân thuận tiện trong việc chi tiêu sinh hoạt.

**<u>Lương theo sản phẩm</u>:** Áp dụng cho các công nhân các chuyền may, công nhân tổ phụ trợ, thợ chính, thợ phụ.

**Tổng thu nhập = Lương sản phẩm + Lương tăng ca + Khoản khác – Khoản trích theo lương**

Trong đó:

Lương sản phẩm = Tổng số phút chế tạo x Đơn giá

Lương tăng ca = (Lương SP / (Công thực tế + Công tăng ca)) x Công tăng ca x 50%

***Khoản khác:***

**Lương L+F+R+V**: lương nghỉ lễ, lương nghỉ phép, nghỉ cưới hỏi, tang bố mẹ / chồng vợ vẫn được hưởng lương, nghỉ việc không có việc vẫn được hưởng lương.

**Lương doanh thu:** thưởng theo doanh thu do Tổng giám đốc quyết định cho mỗi nhà máy vào cuối tháng. Sau đó kế toán lương sẽ phân bổ cho từng công nhân viên.

**Lương đủ công:** lương đi làm đầy đủ. Công nhân làm đủ công trong 1 tháng và tiền lương đủ công là 100,000 VNĐ/ tháng. Làm đủ công trong 2 tháng liên tiếp thì lương đủ công là 200,000 VND. Làm đủ công 3 tháng liên tiếp thì lương đủ công là 300,000 VND. Làm đủ công trong 4 tháng liên tiếp thì lương đủ công là 400,000 VND. Làm đủ công trong 5 tháng liên tiếp thì lương đủ công là 450,000 VND. Làm đủ công trong 6 tháng liên tiếp thì lương đủ công là 500,000 VND và cứ 6 tháng quy trình tính lương đủ công lại được lặp lại.

**Tiền xe:** hàng tháng Công ty hỗ trợ tiền xe cho công nhân viên được tính theo công thức sau: ***Tiền xe = (135,000/26) x Ngày công***

**Phụ cấp lao động nữ**: chỉ áp dụng cho công nhân may, công nhân tổ phụ trợ.

**Khoản trích theo lương = 10.5% x Hệ số lương x Lương căn bản.**

Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong các cơ quan tổ chức đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì mức lương cơ sở là 1,150,000 đồng/ tháng, nội dung này được quy định tại điều 1, điều 3 của nghị định 66/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ và thông tư 07/2013/TT-BNV hướng dẫn thực hiện nghị định 66.

Căn cứ vào quyết định số 1111/QĐ-BHXH về việc ban hành quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế và một số quyết định khác, khoản trích theo lương năm 2015 như sau:

**Bảng 3.2. Tỷ lệ trích các khoản bảo hiểm theo lương năm 2015**

| Các khoản trích theo lương | Doanh nghiệp (%) | Người lao động (%) | Cộng (%) |
|---|---|---|---|
| BHXH | 18 | 8 | 26 |
| BHYT | 3 | 1,5 | 4,5 |
| BHTN | 1 | 1 | 2 |
| KPCĐ | 2 | | 2 |
| Cộng (%) | 24 | 10,5 | 34,5 |

*(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)*

**Lương theo thời gian:** Áp dụng đối với chuyền trưởng, chuyền phó, kỹ thuật chuyền của nhà máy. Cách tính lương theo thời gian như sau:

**Tổng thu nhập = Lương trong giờ + Lương tăng ca + Khoản khác – Khoản trích theo lương**

*Trong đó:*

Lương trong giờ = Ngày công thực tế x Hệ số điều chỉnh x (Mức lương + Phụ cấp) / Ngày công của tháng

Lương tăng ca = Công tăng ca x 150% x (Mức lương + Phụ cấp) / Ngày công của tháng

Trong đó phụ cấp chính là phụ cấp trách nhiệm. Tùy theo mức độ hoàn thành công việc mà công nhân sẽ được nhận hoặc bị trừ.

***Một số ví dụ về cách tính lương theo thời gian và theo sản phẩm***

Ví dụ: Tính lương sản phẩm tháng 12/2015 cho công nhân Trần Thị Huế - Chuyền 5 của nhà máy May 3. Một số dữ liệu của công nhân như sau: **(Phụ lục 6)**

**Bảng 3.3. Trích bảng lương một nhân viên theo sản phẩm – chuyền 5, nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng**

| HSLĐ | Phút chế tạo (106.48đ/phút) | Ngày công | Tăng ca | Lương Doanh thu | Đủ công | Tiền xe | PCLĐ nữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.9 | 54,175 | 26 | 3.30 | 58,476 | 500,000 | 156,000 | 24,050 |

*(Nguồn: Trích từ bảng lương tháng 12 năm 2015 – chuyền 5, nhà máy May 3 Công ty Cổ phần May Việt Thắng)*

Lương sản phẩm = 54,175 x 106.48 = 5,768,554 VND

Lương tăng ca = (5,768,554 / (26+3.3)) x 3.3 x 50% = 324,850 VND

Khoản khác = 58,476+ 500,000+ 156,000 + 24,050 = 738,526 VND

Khoản trích theo lương = 10.5% x 2.9 x 1,150,000 = 350,175 VND

Tổng thu nhập = 5,768,554 + 324,850 + 738,526 – 350,175 = 6,481,755 VND

Ví dụ: Tính lương theo thời gian tháng 12/2015 cho công nhân Nguyễn Thị Hào – chuyền 5 của nhà máy May 3. Một số dữ liệu của công nhân này như sau: **(Phụ lục 6)**

**Bảng 3.4. Trích bảng lương một nhân viên theo thời gian – chuyền 5, nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng**

| Mức lương | Phụ cấp | HSLG | Ngày công | Tăng ca | HSĐC | Lương doanh thu | Đủ công | Tiền xe | Truy lĩnh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1,043,000 | 300,000 | 4.20 | 26 | 3.30 | 8.0350 | 220,000 | 300,000 | 156,000 | 0 |

*(Nguồn: Trích từ bảng lương tháng 12 năm 2015 – chuyền 5, nhà máy May 3 – Công ty Cổ phần May Việt Thắng)*

Lương trong giờ = 26 x 8.0350x (1,043,000 + 300,000) / 26 = 10,791,005 VND

Lương tăng ca = 3.30 x 150% x (1,043,000+300,000) / 26 = 255,687 VND

Khoản khác = 300,000 + 156,000 = 456,000 VND

Khoản trích theo lương = 10.5% x 4.20 x 1,150,000 = 507,150 VND

Tổng thu nhập = 10,791,005 + 255,687 + 456,000 – 507,150 = 10,995,542 VND

#### 3.3.2.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán dùng TK 622 – "Chi phí nhân công trực tiếp". TK 622 được mở chi tiết cho từng nhà máy. TK sử dụng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp ở nhà máy May 3 như sau:

TK 6223: "Chi phí nhân công trực tiếp May 3"

Tk 622300: "Lương may 3"

TK 622301: "Lương doanh thu May 3"

TK 622302: "KPCĐ May 3"

TK 622303: "Chi phí tăng ca May 3"

TK 622304: "Chi phí tiền ăn giữa ca May 3"

TK 622305: "Lương khác May 3"

TK 622306: "BHXH May 3": bao gồm BHXH, BHYT, BHTN

#### 3.3.2.3. Chứng từ sử dụng

Kế toán tập hợp chi phí phát sinh liên quan đến nhân công trực tiếp sản xuất dùng các chứng từ sau:

- Sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 622, 334, 338
- Bảng chấm công tháng, phiếu nghỉ ốm, giấy ra viện.
- Bảng thanh toán lương cho từng bộ phận.
- Bảng sản lượng tính lương.
- Bảng định mức thời gian chế tạo.
- Bảng phân bổ tiền lương, BHXH.

### 3.3.2.4. Trình tự luân chuyển chứng từ

**Sơ đồ 3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ thanh toán lương**

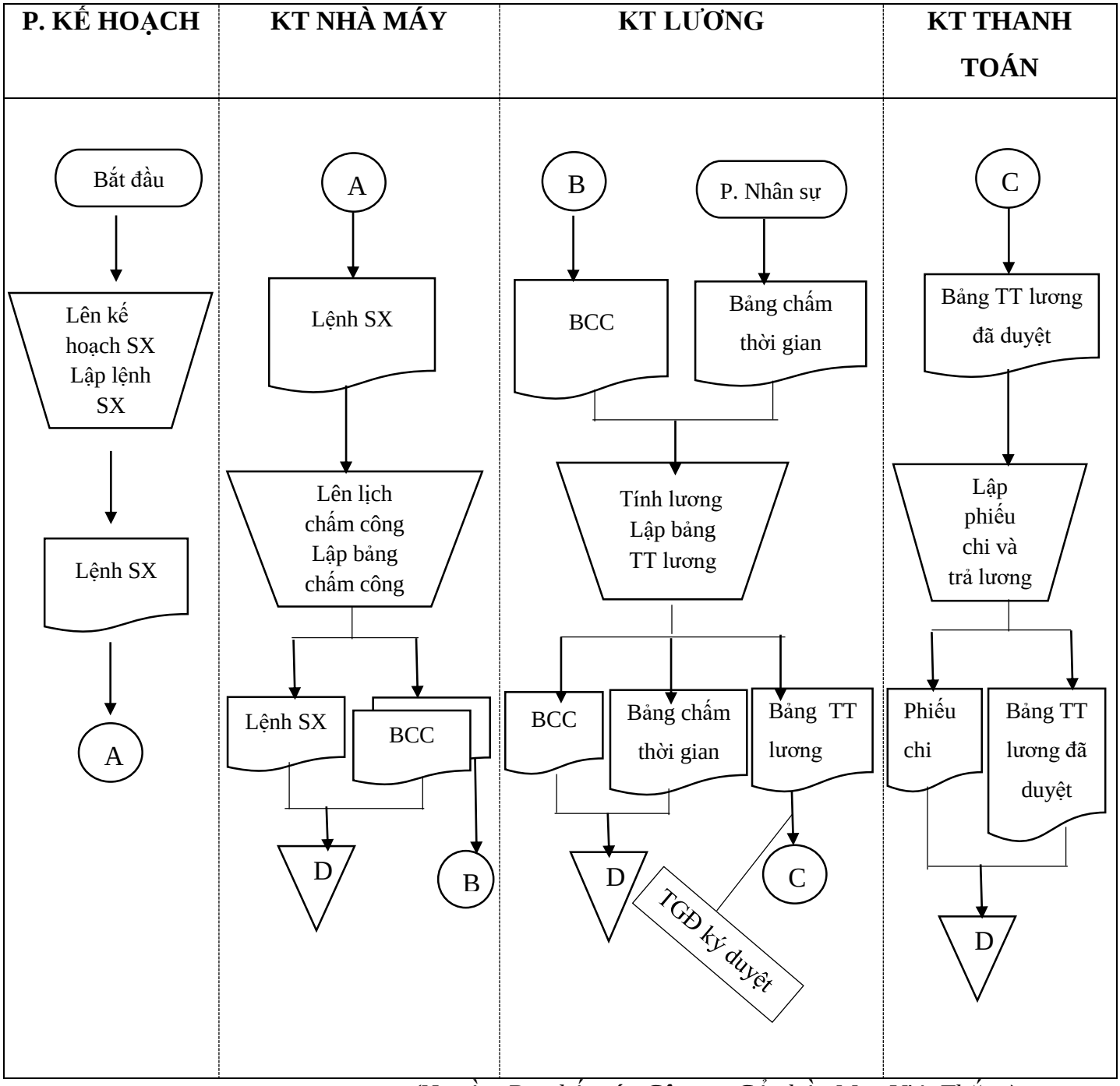


*(Nguồn: Ban kế toán Công ty Cổ phần May Việt Thắng)*

**Mô tả sơ đồ trình tự luân chuyển chứng từ:**

- Hằng ngày tại nhà máy, công nhân vừa chấm công bằng thẻ thời gian, đồng thời chuyền trưởng thực hiện việc chấm công, theo dõi thời gian năng suất lao động của công nhân. Cuối tháng, chuyền trưởng đưa bảng chấm công và bảng tính sản lượng cho kế toán lương của nhà máy. Kế toán lương ở nhà máy lập 2 bảng chấm công, bảng tính sản lượng, 1 bảng chuyển cho kế toán lương ở văn phòng, 1 bảng lưu tại nhà máy. Kế toán lương dựa vào bảng chấm công từ nhà máy tiến hành đối chiếu và tính lương, lập bảng thanh toán tiền lương cho Tổng giám đốc ký duyệt.
- Khi tới kỳ trả lương, kế toán thanh toán căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương đã được ký duyệt thực hiện lập phiếu chi trả lương cho công nhân viên. Lương giữa tháng được thủ quỹ giao tiền mặt cho kế toán nhà máy để trả trực tiếp cho công nhân. Tiền lương còn lại cuối tháng kế toán thanh toán gửi thông báo cho ngân hàng để chuyển khoản cho công nhân.
- Các chứng từ liên quan được lưu lại tại phòng kế toán và được nhập liệu vào máy tính để theo dõi và lập báo cáo.

#### 3.3.2.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty

***Theo số liệu tháng 12/2015, quý 4 năm 2015 tại nhà máy May 3 như sau:***

- **Lương may 3**

<u>Ví dụ 1</u>: Căn cứ vào số cái chi tiết các tài khoản tháng 12/2015 *(Phụ lục 1)*, tiền lương sản phẩm tháng 12/2015 của May 3 theo chứng từ số CT032/1215 ngày 31/12/2015 là: 2,021,861,173 VND, được hạch toán như sau:

Nợ TK 622300: 2,021,861,173 VND

Có TK 334300: 2,021,861,173 VND

<u>Ví dụ 2</u>: Căn cứ vào số cái chi tiết các tài khoản tháng 12/2015 *(Phụ lục 1)*, truy thu tiền lương tháng 12/2015 của may 3 theo chứng từ số CT043/2015 ngày 31/12/2015 là: 4,649,597 VND ***(sổ cái chi tiết TK 622300 – Phụ lục 1)*** được hạch toán như sau:

Nợ TK 334300: 4,649,597 VND

Có TK 622300: 4,649,597 VND

Tổng chi phí lương sản phẩm may 3 của quý 4/2015 là: 6,572,632,501 VND.

- **Lương doanh thu May 3**

Ví dụ 3: Căn cứ vào số cái chi tiết các tài khoản tháng 12/2015 *(Phụ lục 1)*, lương doanh thu May 3 quý 4/2015 ngày 31/12/2015 theo chứng từ số CT039/1215 là: 48,806,645 VND, được hạch toán như sau:

Nợ TK 622301: 48,806,645 VND

Có TK 334301: 48,806,645 VND

Tổng lương doanh thu May 3 của quý 4/2015 là: 93,706,819 VND.

- **KPCĐ May 3**

Ví dụ 4: Căn cứ vào số cái chi tiết các tài khoản tháng 12/2015 *(Phụ lục 1)*, dựa trên chứng từ CT048/1215 ngày 31/12/2015, KPCĐ được hạch toán như sau:

Nợ TK 622302: 28,919,317 VND

Có TK 338200: 28,919,317 VND

Tổng KPCĐ may 3 của quý 4/2015 là: 86,922,401 VND.

- **BHXH May 3**

Ví dụ 5: Căn cứ vào số cái chi tiết các tài khoản tháng 12/2015 *(Phụ lục 1)*, BHXH, BHYT, BHTN của tháng 12/2015 theo chứng từ số CT047/1215, được hạch toán như sau:

Nợ TK 622306: 214,911,149 VND

Có TK 338300: 214,911,149 VND

Tổng BHXH may 3 của quý 4/2015 là: 648,174,255 VND

- **Lương khác May 3**

Tổng lương khác May 3 của quý 4/2015 là: 10,005,000 VND

**Nội dung phản ánh TK 6223 tại nhà máy May 3 trong quý 4/2015**

TK 6223

| | | | |
|---|---|---|---|
| (TK622300) | 6,572,632,501 | | |
| (TK622301) | 93,706,819 | | |
| (TK622302) | 86,922,401 | 7,411,440,976 | (TK154103) |
| (TK622305) | 10,005,000 | | |
| (TK622306) | 648,174,255 | | |
| | 7,411,440,976 | 7,411,440,976 | |

### 3.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

#### 3.3.3.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất chung là những chi phí liên quan đến việc tổ chức quản lý và phục vụ ở xí nghiệp sản xuất ngoài hai khoản chi phí NVL TT và chi phí NCTT.

Chi phí sản xuất chung bao gồm những chi phí SXC trực tiếp phát sinh cho từng mã hàng, từng nhà máy hoặc những chi phí SXC phát sinh liên quan đến nhiều hoạt động đã tập hợp chung cần phân bổ cho từng mã hàng bao gồm:

- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ
- Chi phí lương nhân viên quản lý nhà máy
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao TSCĐ,…

Khi hạch toán chi phí SXC, kế toán tuân thủ các nguyễn tắc sau: đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo từng nhà máy. Chi phí sản xuất được mở chi tiết cho từng nhà

máy. Chi phí SXC phát sinh trong kỳ ở nhà máy nào thì sẽ được phân bổ hết cho nhà máy đó.

Chi phí sản xuất chung tại nhà máy là chi phí phát sinh trong phạm vi nhà máy May 3… Chi phí sản xuất chung tại nhà máy May 3 gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên nhà máy.
- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý tại nhà máy.
- Công cụ dụng cụ: đèn máy, máng đèn,…
- Phụ tùng máy: kim tay, cối đóng nút, ốc kim,…
- Văn phòng phẩm: băng keo, viết,…
- Chi phí về dịch vụ mua ngoài như: điện, nước, điện thoại,…
- Chi phí khác bằng tiền như: chi tiếp khách, giao dịch,…

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Phương pháp khấu hao này có ưu điểm đơn giản và dễ tính, tổng mức khấu hao TSCĐ được phân bổ đều đặn trong các năm sử dụng TSCĐ và không gây ra sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ được xác định như sau:**

***Mức khấu hao trong năm*** = Nguyên giá TSCĐ / số năm sử dụng

***Mức khấu hao hàng tháng*** = Mức khấu hao trong năm / 12

Lương của công nhân viên nhà máy bao gồm: lương của kỹ thuật viên, bộ phận cắt, KCS, hoàn thành, chuẩn bị sản xuất, được tính theo công thức như sau:

**Tổng thu nhập = Lương trong giờ + Lương tăng ca + Khoản khác – Khoản trích theo lương**

Trong đó:

Lương trong giờ = Ngày công thực tế x Hệ số năng suất x (Mức lương + Phụ cấp) / Ngày công của tháng

Lương tăng ca = Công tăng ca x 150% *(Mức lương + Phụ cấp) / Ngày công của tháng

#### 3.3.3.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán dùng TK 627 - "Chi phí sản xuất chung". TK 627 được mở chi tiết cho từng nhà máy. TK sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất chung ở nhà máy May 3 như sau:

TK 627003: "Chi phí khấu hao TSCĐ May 3"

TK 6273: "Chi phí phân xưởng May 3"

TK 627300: "Lương May 3"

TK 627301: "BHXH May 3"

TK 627302: "Lương khác May 3"

TK 627303: "Vật tư kho May 3"

TK 627731: "Điện, nước, xe May 3"

TK 627732: "Thêu, in, cắt, viền May 3"

TK 627803: "Chi phí khác May 3"

#### 3.3.3.3. Chứng từ sử dụng

- Sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 627, 334, 338, 214,…
- Bảng trích khấu hao TSCĐ, hóa đơn GTGT,…
- Phiếu chi hàng ngày của nhà máy, phiếu xuất kho NPL phục vụ cho sản xuất,…
- Bảng tính lương.

#### 3.3.3.4. Trình tự luân chuyển chứng từ

Hàng tháng, kế toán tập hợp các chứng từ liên quan đến chi phí sản xuất chung từ các bộ phận khác chuyển sang để tiến hành lập bảng tổng hợp chi phí SXC đã phát sinh cho từng nhà máy, bảng phân bổ chi phí SXC (đối với các chi phí phát sinh chung cho các xí nghiệp). Sau đó lập bảng báo cáo chi tiết và tổng hợp về chi phí SXC.

#### 3.3.3.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty

***Theo số liệu tháng 12/2015, quý 4 năm 2015 tại nhà máy May 3 như sau:***

- **Khấu hao TSCĐ May 3**

Ví dụ 1: Căn cứ vào Sổ chi tiết tài khoản tháng 12/2015 (*Phụ lục 1),* theo chứng từ số CT018/1215 về việc trích khấu hao tài sản của nhà máy May 3 là: 717,005,549 VND được hạch toán như sau***:***

Nợ TK 627003: 717,005,549 VND

Có TK 214103: 717,005,549 VND

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ May 3 quý 4/2015 là: 758,476,204 VND

- **Lương May 3**

Ví dụ 2: Căn cứ vào Sổ chi tiết tài khoản tháng 12/2015 (*Phụ lục 1),* theo chứng từ số CT032/1215 ngày 31/12/2015, lương công nhân viên May 3 được hạch toán như sau:

Nợ TK 627300: 951,845,391 VND

Có TK 334300: 951,845,391 VND

Tổng chi phí lương May 3 quý 4/2015 là: 3,196,029,161 VND

- **BHXH May 3**

Ví dụ 3: Căn cứ vào Sổ chi tiết tài khoản tháng 12/2015 (*Phụ lục 1),* BHXH của công nhân viên nhà máy May 3 tháng 12/2015 theo chứng từ số CT047/1215 ngày 31/12/2015 là 103,201,338 VND, được hạch toán như sau:

Nợ TK 627301: 103,201,338 VND

Có TK 338300: 103,201,338 VND

Tổng chi phí BHXH của công nhân viên nhà máy May 3 quý 4/2015 là: 307,972,163 VND

- **Vật tư xuất kho may 3**

Ví dụ 4: Căn cứ vào Sổ chi tiết tài khoản tháng 12/2015 (*Phụ lục 1),* xuất kho nguyên phụ liệu kho May 3 theo chứng từ số CT 012/1215 ngày 31/12/2015 là 174,296,575 VND, được hạch toán như sau:

Nợ TK 627303: 174,296,575 VND

Có TK 152103: 174,296,575 VND

Tổng chi phí vật tư xuất kho nhà máy may 3 quý 4/2015 là: 476,494,624 VND

- **Điện, nước, xe May 3**

Tổng chi phí điện, nước, xe May 3 quý 4/2015 là: 362,032,727 VND

- **Chi phí khác May 3**

Tổng chi phí khác May 3 quý 4/2015 là: 485,082,150 VND

**Nội dung phản ánh TK 6273 tại nhà máy May 3 trong quý 4/2015**

TK 6273

| | | | |
|---|---|---|---|
| (TK627003) | 758,476,204 | | |
| (TK627300) | 3,196,029,161 | | |
| (TK627301) | 307,972,163 | | |
| (TK627303) | 476,494,624 | 5,586,087,029 | (TK154103) |
| (TK627731) | 362,032,727 | | |
| (TK627803) | 485,082,150 | | |
| | 5,586,087,029 | 5,586,087,029 | |

### 3.3.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Trên cơ sở các khoản chi phí NVL TT, chi phí NCTT và chi phí SXC phát sinh đã được tập hợp trong kỳ, đến cuối mỗi quý kế toán sẽ kết chuyển vào tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng nhà máy, cụ thể nhà máy May 3 sử dụng tài khoản 154103 – "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang May 3".

Nợ TK 154103: 62,145,826,302

Có TK 6213: 49,148,298,297

Có TK 6223: 7,411,440,976

Có TK 6273: 5,586,087,029

Theo số liệu của quý trước ta có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ quý 4 năm 2015 là: 5,412,809,758 VND.

**Sơ đồ 3.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – May 3**

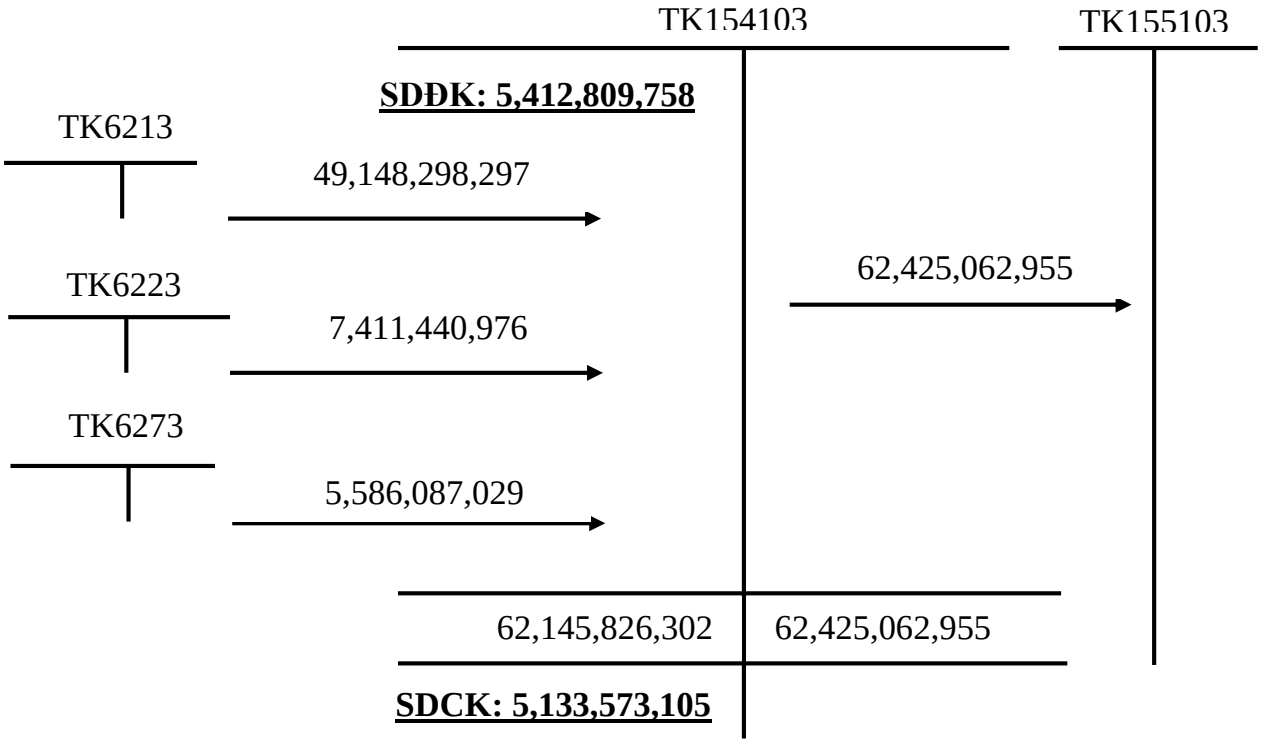


### 3.3.5. Các khoản làm giảm giá thành sản phẩm

Các khoản giảm giá thành tại nhà máy May 3 chủ yếu là phế liệu thu hồi từ nguyên liệu chính và được thanh lý. Do các khoản này nhỏ nên Công ty đã đưa những khoản này vào doanh thu khác. Giá trị sản phẩm hỏng trong quá trình sản xuất không đáng kể hoặc chỉ nằm trong định mức cho phép nên khi tính giá thành thực tế sản phẩm thì khoản giảm giá thành xem như bằng 0.

### 3.3.6. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Công ty đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính. Vì chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất tại nhà máy. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được công ty tính như sau:

***CPSXDD CK = SL SPDD x Đơn giá nguyên vật liệu chính***

*Trong đó:*

***SL SPDD = Số lượng NVL cắt – số lượng NVL ra chuyền***

Đơn giá nguyên vật liệu chính dựa trên bảng chiết tính hiệu quả SXKD.

Đối với hàng gia công, nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp nên công ty không đánh giá CP SXDD cuối kỳ.

Ví dụ: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của một sản phẩm hoàn chỉnh của nhà máy May 3 trong quý 4/2015 như sau:

Căn cứ vào bảng Tồn sản phẩm dở dang quý 4/2015 trên dây chuyền sản xuất nhà máy May 3 *(Phụ lục 4)*, với mã hàng quần dài S6SB0039/KG846 theo hợp đồng 23/SUP, đơn giá nguyên vật liệu chính là: 82,554 VND; Sản lượng cắt là: 4,500; Sản lượng ra chuyền là: 850

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của mã hàng quần dài như sau:

CP SXDD CK = (4,500 – 850) x 82,554 = 301,322,100 VND

Với các mã hàng khác cũng được tính tương tự ngoại trừ các mã hàng gia công, không có chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, do được khách hàng cung cấp.

### 3.3.7. Tính giá thành sản phẩm

Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ dựa trên bảng chiết tính chi phí do Ban nghiệp vụ thực hiện khi ký hợp đồng với đối tác để tính giá thành sản phẩm quần hoàn chỉnh tại nhà máy May 3. Do Công ty chuyên sản xuất sản phẩm theo hai phương pháp là sản xuất trọn gói và gia công nên việc tính giá thành sản phẩm bao gồm tính giá thành cho các sản phẩm sản xuất trọn gói và gia công. Đối với hàng gia công thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chỉ tính phần chi phí phụ liệu mà nhà máy sử dụng.

***<u>Các bước tính giá thành sản phẩm của nhà máy May 3 như sau:</u>***

***Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm của nhà máy May 3 theo từng khoản mục chi phí:***

CP $NVLTT_{tt}$ = 276,323,055 VND

CP $NCTT_{tt}$ = 32,967,124 VND

CP $SXC_{tt}$ = 40,266,666 VND

***Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm của nhà máy May 3, chi tiết theo từng khoản mục chi phí:***

<u>Ví dụ:</u> Tính giá thành kế hoạch của 1 sản phẩm hoàn chỉnh với mã hàng quần dài S6SB0039/KG846. Giá thành kế hoạch của mã hàng này được tính dựa trên bảng chiết tính giá thành của hợp đồng 23/SUP-TN/15 được Ban nghiệp vụ ký hợp đồng với đối tác. Vì đây là hợp đồng sản xuất trọn gói nên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế hoạch bao gồm chi phí nguyên liệu, phụ liệu. Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung kế hoạch bao gồm chi phí về công may, đóng gói, ủi và được phân bổ theo tỷ lệ lần lượt là 54% và 46%. Tỷ lệ này được phân bổ do chính sách kế hoạch của công ty áp dụng nhằm đảm bảo có được giá thành hợp lí và mức tiền lương phù hợp để trả cho công nhân. Một số thông tin về mã hàng quần dài S6SB0039/KG846 như sau:

***Sản lượng thực tế quý 4/2015 là 1,900 sản phẩm. (Phụ lục 2)***

**Bảng 3.5. Chiết tính giá thành của hợp đồng 23/SUP-TN/15**

| **Chi phí cho 1 sản phẩm (USD)** | | | | | | **Tỷ giá: 20,500VND** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tên hàng** | **Mã hàng** | **Nguyên liệu** | **Phụ liệu** | **May** | **Đóng gói** | **Ủi ép** |
| Quần dài | S6SB0039/KG846 | Vải chính: 3.542 USD<br>Vải lót : 0.275 USD | 1.8 | 1.45 | 0.11 | 0.140 |

(*Nguồn: Ban kế toán – Công ty Cổ phần May Việt Thắng)*

Giá thành kế hoạch đơn vị của sản phẩm quần dài S6SB0039/KG846 theo từng khoản mục chi phí như sau: *(Phụ lục 3)*

CP NVLTT KH đơn vị = (3.542+ 0.275+ 1.8) x 20,500 = 115,149 VND

CP NCTT KH đơn vị = (1.45+ 0.11+ 0.14) x 20,500 x 54% = 18,819 VND

CP SXC KH đơn vị = (1.45+ 0.11+ 0.14) x 20,500 x 46% = 16,031 VND

Với Sản lượng thực tế quý 4/2015 là 1,900 sản phẩm thì:

Giá thành kế hoạch của sản phẩm quần dài S6SB0039/KG846 theo từng khoản mục chi phí như sau:

CP NVLTT KH = 115,149 x 1,900 = 218,783,100 VND

CP NCTT KH = 18,819 x 1,900 = 35,756,100 VND

CP SXC KH = 16,031 x 1,900 = 30,458,900 VND

***Tính tỷ lệ giá thành của nhóm sản phẩm của nhà máy May 3 theo từng khoản mục chi phí:***

Tỷ lệ CP NVLTT = 276,323,055/ 218,783,100 = 1.263

Tỷ lệ CP NCTT = 32,967,124 / 35,756,100 = 0.922

Tỷ lệ CP SXC = 40,266,666 / 30,458,900 = 1.322

***Tính giá thành thực tế đơn vị sản phẩm và tổng giá thành sản phẩm***

Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm theo từng khoản mục chi phí như sau:

CP NVLTT thực tế đơn vị = 115,149 x 1.263 = 145,475 VND

CP NCTT thực tế đơn vị = 18,819 x 0.922 = 17,349 VND

CP SXC thực tế đơn vị = 16,031 x 1.322 = 21,186 VND

***Giá thành thực tế đơn vị của mã hàng* S6SB0039/KG846 *là*:**

= 145,475 + 17,349 + 21,186 = 184,010 VND/SP

**Tổng giá thành sản phẩm thực tế của mã hàng S6SB0039/KG846:**

= 184,010 x 1,900 = 349,619,000 VND

Dựa trên cách tính ở trên ta có được tổng giá thành sản phẩm quý 4/2015 là 349,619,000 VND.

Kế toán hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho:

Nợ TK 154103: 349,619,000 VND

Có TK 155103: 349,619,000 VND

**Kết luận chương 3**

Với những nội dung đã trình bày ở chương 3, cho thấy khái quát được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thánh sản phẩm tại Nhà máy May 3 thuộc Công ty Cổ phần May Việt Thắng. Việc Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp tỷ lệ dựa trên bảng chiết tính giá thành, đồng bộ giữa các nhà máy, phù hợp với quy trình sản xuất của Công ty và đơn giản hóa công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

# CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY MAY 3 – CTCP MAY VIỆT THẮNG

## 4.1. Nhận xét về thuận lợi và khó khăn của công ty

### 4.1.1. Thuận lợi

- Là doanh nghiệp sản xuất lớn các sản phẩm luôn được khách hàng trong và ngoài nước đánh giá cao về chất lượng, mẫu mã sản phẩm và uy tín trên thị trường.
- Công ty ngày càng phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể nhờ vào việc cải tiến bộ máy quản lý, đổi mới dây chuyền công nghệ.
- Doanh nghiệp luôn tạo môi trường làm việc thuận tiện cho công nhân viên phát huy được tiềm năng của mình. Trang thiết bị khang trang, máy móc thiết bị đáp ứng đầy đủ cho quá trình sản xuất.
- Với đội ngũ công nhân có kinh nghiệm, tay nghề cao và có tinh thần trách nhiệm với công việc đảm bảo cho việc sản xuất luôn thực hiện đúng tiến độ.
- Luôn đề ra mục tiêu để thực hiện và có các phần thưởng về doanh thu nhằm khuyến khích tinh thần làm việc của công nhân.
- Bộ phận kế toán đã đóng góp một phần không nhỏ và trở thành một trong những bộ phận cốt lõi của hệ thống quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp, giúp công ty ngày càng phát triển.

### 4.1.2. Khó khăn

- Công ty phải cạnh tranh gay gắt về mẫu mã, kiểu dáng và giá cả trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước.
- Trang thiết bị máy móc ở các văn phòng Công ty và ở các nhà máy được trang bị đầy đủ tuy nhiên do thời gian sử dụng khá lâu nên đang có dấu hiệu xuống cấp như máy in, máy fax, máy photo, máy tính thường xuyên bị hỏng gây trì trệ trong công việc văn phòng. Còn ở nhà máy thì máy may công nghiệp, máy vắt sổ thường xuyên trục trặc làm ảnh hưởng đến khả năng làm việc và năng suất của công nhân.

## 4.2. Nhận xét và đóng góp kiến nghị về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng

### 4.2.1. Ưu điểm

#### 4.2.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối chặt chẽ, mỗi nhà máy đều có kế toán riêng, phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong phạm vi mà nhà máy quản lý.

- Các nhân viên kế toán được trang bị tốt về trình độ chuyên môn cũng như trang bị tốt nghiệp vụ, đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, luôn nhiệt tình trong công việc nên hoàn thành tốt công việc.

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Với hình thức này đã giúp Công ty đảm bảo sự tập trung, thống nhất và chặt chẽ trong việc chỉ đạo công tác kế toán cũng như giúp cho việc tổ chức bộ máy kế toán được gọn nhẹ, linh hoạt.

- Hình thức kế toán máy giúp giảm nhẹ công việc của các kế toán viên, giúp kế toán viên xử lý và cung cấp thông tin cho Ban lãnh đạo Công ty một cách kịp thời. Hệ thống máy tính được nối mạng nội bộ, thuận tiện cho việc trao đổi thông tin, thu thập số liệu nhanh chóng, tạo tính thống nhất và hệ thống hóa cao.

- Hệ thống chứng từ sổ sách được luân chuyển giữa các phần hành kế toán một cách trình tự tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

#### 4.2.1.2. Về hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán

- Công ty ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ kết hợp sử dụng phần mềm kế toán, điều này phù hợp với quy mô và đặc điểm tổ chức sản xuất của Công ty, giúp giảm khối lượng công việc cho nhân viên, đồng thời nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán.

- Chứng từ kế toán được tổng hợp và ghi sổ kịp thời, chính xác. Chứng từ, sổ sách hằng tháng được in, đóng tập theo từng loại chứng từ và được đánh số thứ tự liên tục cho các chứng từ.

- Sử dụng sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản 621, 622, 627, 154 để theo dõi từng khoản mục chi phí và tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm ở các nhà máy khác nhau. Chi phí phát sinh ở nhà máy nào được kế toán nhà máy đó tập hợp riêng nên công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng và chính xác.

#### 4.2.1.3. Phần mềm kế toán

- Công ty sử dụng phần mềm kế toán AT Soft được thiết kế riêng, phù hợp với loại hình sản xuất của công ty, phù hợp với yêu cầu công việc và nhiệm vụ của kế toán viên, dễ dàng sử dụng, vẫn đảm bảo được tính bảo mật, tính chính xác cao.

#### 4.2.1.4. Về tính tuân thủ

- Công ty thường xuyên cập nhật sự thay đổi của các thông tư, thực hiện một cách trung thực, chính xác, kịp thời và chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách kế toán và quyết định kế toán do Nhà nước quy định.

#### 4.2.1.5. Về chứng từ

- Quy trình luân chuyển chứng từ do nhân viên kế toán thực hiện cẩn thận, chính xác từ khâu tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán, kiểm tra chữ ký của các bên liên quan. Các chứng từ được phân loại, sắp xếp và lưu trữ bảo quản cẩn thận tại ban kế toán.

- Tất cả các chứng từ kế toán phát sinh và gắn liền với chu trình kinh doanh của Công ty do doanh nghiệp lập hoặc từ bên ngoài chuyển vào đều phải tập trung vào bộ phận kế toán của công ty. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và xác minh tính pháp lý của các chứng từ thì mới sử dụng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

- Công ty có hai kho lưu trữ chứng từ, một kho lưu trữ chứng từ trong ba năm gần nhất và một kho lưu trữ chứng từ của mười năm gần nhất. Chứng từ được ban kế toán sắp xếp gọn gàng và có hệ thống để thuận tiện cho việc kiểm tra và sử dụng. Mỗi kế toán viên lưu trữ tài liệu chứng từ của mình ở mỗi khu vực riêng.

#### 4.2.1.6. Tài khoản sử dụng

- Công ty đã cập nhật và áp dụng hệ thống tài khoản theo thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành và tài khoản được mở chi tiết đến cấp 4, theo từng nhà máy để dễ theo dõi và hạch toán các nghiệp vụ phát sinh.

#### 4.2.1.7. Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Nhà máy May 3 – CTCP May Việt Thắng.

***Về phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.***

- Đối với nhà máy May 3 nói riêng và Công ty nói chung chuyên sản xuất đa dạng các chủng loại quần, áo. Do đó, chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất sản phẩm nên việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính là hợp lý và phản ánh tương đối chính xác sản phẩm dở dang của nhà máy.

***Về phương pháp tính giá thành***

- Nhà máy May 3 sản xuất sản phẩm là quần các loại, các sản phẩm này được sản xuất với các mã hàng khác nhau. Vì vậy, đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn chỉnh của mỗi mã hàng là hợp lý.
- Việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành một cách đều đặn, đầy đủ và phối hợp nhịp nhàng giữa nhân viên kế toán ở nhà máy và phòng kế toán đã giúp cho việc tính giá thành một cách nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Công ty đã lựa chọn việc tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ dựa trên bảng chiết tính chi phí do Ban nghiệp vụ thực hiện khi ký hợp đồng với đối tác là hợp lý, chính xác và phù hợp với đặc điểm sản xuất sản phẩm của Công ty.

***Chi phí nhân công trực tiếp***

- Công ty đã áp dụng đúng chế độ kế toán về cách tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất cũng như tỷ lệ các khoản trích theo lương được công ty thực hiện đầy đủ và áp dụng theo thông tư 200 của BTC.
- Công ty tính lương theo thời gian cho nhân viên quản lý, nhân viên văn phòng và tính lương theo sản phẩm thu nhập cho công nhân trực tiếp sản xuất là phù hợp. Điều này tạo được tính công bằng trong công việc, người lao động được trả lương đúng theo

công sức mà họ đã bỏ ra và là động lực để công nhân tăng năng suất lao động, giúp cho doanh nghiệp chủ động hơn trong thời gian giao hàng.

***Chi phí sản xuất chung***

- Công ty áp dụng khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng giúp cho việc tính toán chi phí được đơn giản, nhanh chóng, dễ dàng hơn và không gây sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm.

### 4.2.2. Hạn chế và kiến nghị

#### 4.2.2.1. Về chứng từ, sổ sách

❖ **Hạn chế**

- Chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kế toán nhiều, kiểm tra chứng từ chặt chẽ nhưng phải qua nhiều khâu trung gian, số lượng chứng từ cần lưu trữ nhiều. Vì vậy, việc xử lý nghiệp vụ, lưu trữ, quản lý chứng từ mất nhiều thời gian, tốn nhiều chi phí.

*Ví dụ:* Quy trình thanh toán chi phí tiền điện hằng tháng

Phòng nhân sự làm phiếu đề nghị thanh toán, sau đó chuyển bộ chứng từ gồm (phiếu đề nghị thanh toán, hóa đơn tiền điện) lên cho phòng kế toán, kế toán kiểm tra các thông tin trên hóa đơn và giấy đề nghị thanh toán, lập phiếu chi trên phần mềm đồng thời lập lệnh thanh toán online bằng Internet Banking, và chuyển bộ chứng từ (phiếu đề nghị thanh toán, hóa đơn tiền điện, phiếu chi, phiếu hạch toán) để kế toán tổng hợp kiểm tra và duyệt lệnh chi trên Internet Banking, sau đó chuyển bộ chứng từ đó lên trưởng phòng kế toán ký và duyệt chi..

Bộ chứng từ được lưu lại như sau:

+ Hóa đơn gốc, phiếu chi gốc, giấy đề nghị thanh toán gốc được lưu lại trong hồ sơ chứng từ ngân hàng.

+ Phiếu hạch toán, phiếu chi photo được lưu lại trong bộ chứng từ hạch toán.

❖ **Kiến nghị**

- Loại bỏ bớt những chứng từ kế toán, quy trình có tính chất giống nhau và không cần thiết để hệ thống chứng từ kế toán cũng như việc xử lý nghiệp vụ gọn nhẹ, đơn giản, dễ quản lý.

*Ví dụ:*

+ Chứng từ tạm ứng tiền mua hàng: Khi cần tạm ứng để mua hàng, chỉ cần chứng từ giấy đề nghị mua hàng thay vì phải kèm cả phiếu mua hàng như công ty đang áp dụng.

+ Chứng từ thanh toán: chỉ cần hóa đơn gốc kẹp vào bộ chứng từ thanh toán, sau khi thanh toán xong kế toán lưu lại bản gốc, không cần photo thêm hóa đơn.

#### 4.2.2.2. Về phần mềm kế toán

❖ ***Hạn chế***

- Về các số liệu liên quan đến nguyên vật liệu, kế toán phải nhập tất cả các số liệu về đơn giá, thành tiền của từng loại nguyên vật liệu mà không có hỗ trợ nhiều từ phần mềm dễ gây sai sót trong quá trình nhập.
- Công tác phân quyền chưa được chú trọng, kế toán vật tư và kế toán lương tại nhà máy chỉ làm công tác hạch toán ban đầu mà không có quyền truy cập, nhập và chỉnh sửa dữ liệu trên phần mềm kế toán.
- Đôi khi xuất dữ liệu cho các bộ phận khác hoặc khi in ra bị lỗi phông chữ. Người đọc khó xem dữ liệu, không thể dùng dữ liệu đó để chuyển trực tiếp vào phần mềm, phải nhập tay lại từ đầu, mất thời gian chỉnh sửa.

❖ **Kiến nghị**

Để hoàn thiện hệ thống kế toán máy Công ty nên đề nghị với nhà cung cấp phần mềm thiết kế thêm cho hoàn thiện phần thực hiện các phép tính toán, tổng hợp và nâng cấp hệ thống phần mềm kế toán. Giúp giảm bớt lượng công việc cho nhân viên kế toán và đem lại hiệu quả cao hơn trong công tác kế toán để tránh gây tổn thất cho Công ty, cụ thể như sau:

- Thực hiện nâng cấp phần mềm trong việc chỉnh sửa hoặc quay lại thao tác vừa thực hiện, tránh việc khi gặp sự cố dữ liệu bị mất phải nhập lại từ đầu. Qua đó, giảm bớt thời gian tiêu tốn vào quá trình nhập lại số liệu.

- Xem xét sửa chữa cài đặt các phông chữ phổ biến hiện nay như: Times New Roman, VN - Times, Arial… Để khắc phục tình trạng dữ liệu khi xuất ra bị lỗi phông chữ, để nhân viên kế toán văn phòng có thể dễ dàng nhập khẩu dữ liệu từ nhân viên dưới nhà máy mà không cần nhập dữ liệu lại từ đầu, giúp tiết kiệm thời gian và hạn chế tối đa lỗi trong các báo cáo khi xuất ra để cho người sử dụng có thể dễ dàng theo dõi báo cáo.

- Thực hiện nâng cấp phân quyền và tổ chức, cụ thể công tác phân quyền cho nhân viên kế toán vật tư, kế toán lương dưới nhà máy và các kế toán văn phòng. Mỗi nhân viên được quyền truy cập, sử dụng, thêm, sửa dữ liệu của mình đảm nhiệm. Khi truy cập vào phần hành khác, nhân viên chỉ được xem không được chỉnh sửa hay thêm xóa dữ liệu.

#### 4.2.2.3. Về tài khoản sử dụng

❖ ***Hạn chế***

- Công ty hạch toán không rõ ràng chi phí vật tư kho May 3, Công ty chỉ sử dụng TK 627303 để phản ánh cả chi phí nguyên phụ liệu và công cụ dụng cụ, thay vì tách riêng ra :

  - Chi phí vật tư kho để phản ánh nguyên vật liệu, phụ liệu sử dụng cho phân xưởng
  - Chi phí dụng cụ để phản ánh công cụ dụng cụ sử dụng cho phân xưởng

⇨ Gây khó khăn và tốn nhiều thời gian cho việc quản lý, tập hợp chi phí sản xuất được chính xác từng chủng loại.

- Việc Công ty sử dụng chi tiết tài khoản 622 và 627 không có sự tương đồng, sử dụng trong hạch toán cho nhân viên kế toán và người xem khó khăn trong việc nhìn nhận các khoản chi phí. Ví dụ như:

  - TK 622301 – "Lương doanh thu May 3" được sử dụng để theo dõi lương doanh thu của công nhân trực tiếp sản xuất còn TK 627301 – "BHXH May 3" được sử dụng để theo dõi các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN) của công nhân phân xưởng.

- Bên cạnh đó Công ty sử dụng TK 622302 – "KPCĐ May 3" và tài khoản 622306 – "BHXH May 3" để theo dõi các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất, trong khi đó chỉ sử dụng TK 627301 – "BHXH May 3" để theo dõi các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

**Tóm tắt như sau:**

| **TK 6223** | **TK 6273** |
|---|---|
| TK 622300: "Lương May 3" | TK 627300: "Lương May 3" |
| TK 622301: "Lương doanh thu May 3" | TK 627301: "BHXH May 3" |
| TK 622302: "KPCĐ May 3" | TK 627302: "Lương khác May 3" |
| TK 622303: "Chi phí tăng ca May 3" | TK 627303: "Vật tư kho May 3" |
| TK 622304: "Chi phí tiền ăn giữa ca May 3" | |
| TK 622305: "Lương khác May 3" | |
| TK 622306: "BHXH May 3" | |
| | TK 627731: " Điện, nước, xe May 3" |
| | TK 627732: "Thêu, in, cắt, viền May 3" |
| | TK 627803: "Chi phí khác May 3" |

- Ngoài ra, Công ty đã mở tài khoản chi tiết cấp 2 "6270 – Chi phí khấu hao TSCĐ" khác với quy định hệ thống tài khoản theo Thông tư 200/2014/TT-BTC là tài khoản "6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ" gây khó khăn cho người sử dụng khi đã quen thuộc với hệ thống tài khoản kế toán theo quy định.

❖ **Kiến nghị**

Công ty thiết kế lại hệ thống tài khoản sử dụng để phù hợp với quy định Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như để đảm bảo tính chính xác, dễ sử dụng và tránh gây nhầm lẫn cho người sử dụng. Một số ý kiến đề xuất như sau:

✓ Thêm tài khoản **Chi phí dụng cụ sản xuất May 3** để phản ánh tình hình sử dụng công cụ dụng cụ tại nhà máy.

*627309 – "Chi phí dụng cụ sản xuất May 3"*

*Các nhà máy khác được bổ sung tương tự:*

Nhà máy May 1: *627109 – "Chi phí dụng cụ sản xuất May 1"*

Nhà máy May 5: *627509 – "Chi phí dụng cụ sản xuất May 5"*

Nhà máy May 7**:** *627909 – "Chi phí dụng cụ sản xuất May 7"*

⇨ Kiến nghị này nhằm giúp cho nhà quản lý khi nhìn vào tài khoản chi phí có thể thấy được tình hình sử dụng công cụ dụng cụ tại nhà máy, sự tăng giảm của các công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý nhà máy, từ đó có biện pháp hợp lý để quản lý và sử dụng có hiệu quả hơn so với việc sử dụng tài khoản vật tư kho để phản ánh cả nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ xuất dùng.

✓ **Thêm 2 tài khoản để theo dõi BHYT và BHTN :**

- *622307 – "BHYT May 3"*
- *622308 – " BHTN May 3"*

*Các nhà máy khác cũng thay đổi và bổ sung tương tự về tài khoản 622*

⇨ Các nhà quản lý có thể dễ theo dõi và kiểm tra tình hình chi phí các khoản trích, sự thay đổi của các khoản trích theo từng thời kỳ.

Tương tự đối với tài khoản 627 – "Chi phí sản xuất chung" cũng bổ sung và có một số thay đổi số hiệu tài khoản về Lương khác, vật tư kho, BHXH và bổ sung thêm tài khoản chi phí tiền ăn giữa ca và chi phí tăng ca ở nhà máy May 3, các khoản trích theo lương, cụ thể như sau:

✓ **Thêm 3 tài khoản 627 về các khoản trích như: KPCĐ, BHYT, BHTN**:

Nhà máy May 3:

- *627302 – "KPCĐ May 3"*
- *627307 – "BHYT May 3"*
- *627308 – "BHTN May 3"*

*Các nhà máy khác cũng thay đổi tương tự*

✓ **Chuyển tài khoản vật tư kho từ số hiệu "627303" sang số hiệu "627301"**

Chuyển tài khoản lương khác May 3 từ số hiệu "627302" sang số hiệu "627305"

Chuyển tài khoản BHXH May 3 từ số hiệu "627301" sang số hiệu "627306" để có sự hòa hợp giữa các tài khoản về khoản trích.

| **TK** | **Đổi sang** | **TK** |
|---|---|---|
| TK 627303 – *"Vật tư kho May 3"* | ⟹ | 627301 – *"Vật tư kho May 3"* |
| TK 627301 – "*BHXH May 3"* | | 627306 – "*BHXH May 3"* |
| TK 627302 – *"Lương khác May 3"* | | 627305 – "*Lương khác May 3"* |

*Các nhà máy khác cũng thay đổi và bổ sung tương tự*

⇨ Việc thêm các tài khoản trích theo lương và các tài khoản chi phí tăng ca, chi phí tiền ăn, và thay đổi số hiệu tài khoản vật tư kho, BHXH, lương khác ở các nhà máy nhằm giúp nhà quản lý dễ dàng trong việc đối chiếu các tài khoản giữa 622 và 627 với nhau, việc chi tiết các khoản chi phí, không chỉ để phục vụ kịp thời cho việc tính giá thành sản phẩm mà còn phục vụ để phân tích chi phí khi cần thiết, cung cấp thông tin cho việc lên các báo cáo quản trị.

**Bảng 4.1. Sửa đổi đề xuất các tài khoản chi phí ở May 3**

| **SỬA ĐỔI ĐỀ XUẤT CÁC TK CHI PHÍ Ở MAY 3** | |
|---|---|
| **TK 622** | **TK 627** |
| | 627301 – "Vật tư kho May 3" |
| TK 622302 – "KPCĐ5 May 3" | 627302 – "KPCĐ May 3" |
| 622303 – "Chi phí tăng ca May 3" | 627303 – "Chi phí tăng ca May 3" |
| 622304 – "Chi phí tiền ăn giữa ca May 3" | 627304 – "Chi phí tiền ăn giữa ca May 3" |
| 622305 – "Lương khác May 3" | 627305 – "Lương khác May 3" |
| 622306 – "BHXH May 3" | 627306 – "BHXH May 3" |
| 622307 – "BHYT May 3" | 627307 – "BHYT May 3" |
| 622308 – "BHTN May 3" | 627308 – "BHTN May 3" |
| | 627309 – "Chi phí dụng cụ SX May 3" |

✓ Sửa đổi tài khoản chi phí khấu hao TSCĐ chi tiết ở các nhà máy để tiện cho việc theo dõi và phù hợp với bảng hệ thống tài khoản theo thông tư 200/2014/TT-BTC. Đồng thời, việc sử dụng tài khoản chi phí khấu hao theo quy định còn giúp cho nhà quản lý, kiểm toán viên kiểm tra dễ dàng, đỡ tốn thời gian.

**Bảng 4.2. Sửa đổi đề xuất tài khoản chi phí khấu hao TSCĐ – CTCP May Việt Thắng**

| Tên TK | TK đang sử dụng tại CT | Đề xuất thay đổi TK |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6270 | 6274 |
| Chi phí KH TSCĐ May 1 | 627001 | 627401 |
| Chi phí KH TSCĐ May 3 | 627003 | 627403 |
| Chi phí KH TSCĐ May 5 | 627005 | 627405 |
| Chi phí KH TSCĐ May 7 | 627007 | 627407 |

#### 4.2.2.4. Một số hạn chế và kiến nghị khác

❖ **Hạn chế**

- Mặc dù doanh nghiệp đang áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC nhưng các phiếu thu, phiếu chi công ty vẫn còn sử dụng theo Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 01-11-1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành "Chế độ kế toán doanh nghiệp" dẫn đến hệ thống sổ sách của Công ty không được chặt chẽ về khía cạnh áp dụng theo chế độ kế toán.

❖ **Kiến nghị:**

- Công ty nên cập nhật và áp dụng các phiếu thu, phiếu chi theo đúng như chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng là thông tư 200/2014/TT-BTC phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ kế toán của đơn vị. Việc áp dụng đúng theo quy định để đảm bảo việc hạch toán có đầy đủ căn cứ hợp lệ, chặt chẽ hơn. .

❖ **Kiến nghị khác**

Công ty cần tăng cường bảo trì và đổi mới khi cần thiết một số trang thiết bị trong văn phòng và máy móc ở nhà máy để đảm bảo hiệu quả hoạt động và tăng năng suất hơn. Cần thiết lập hệ thống an ninh mạng nội bộ, đảm bảo hệ thống máy tính tránh tình trạng bị kẻ xấu thâm nhập phá hoại. Đồng thời, cần tuyển và bồi dưỡng tay nghề đội ngũ IT chất lượng hơn để giải quyết tốt khi có vấn đề về kỹ thuật tránh tình trạng tốn thời gian và trì trệ trong công việc.

**Kết luận chương 4**

Chương 4 đã trình bày những ưu điểm cũng như những hạn chế của công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà máy May 3 của công ty nói riêng. Đồng thời, chương 4 cũng đưa ra một số đề xuất, kiến nghị giúp công ty hoàn thiện hơn bộ máy kế toán và công tác hạch toán.

# KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là công việc quan trọng của công tác kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất chính xác, tính đúng và đủ giá thành sản phẩm là căn cứ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp thực hiện quản lý hiệu quả, phân tích và đề ra biện pháp giảm giá thành, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu nghiên cứu về công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm, bài báo cáo đề cập đến:

- Thực trạng bộ máy quản lý, kế toán cũng như công tác hạch toán CPSX và tính giá thành tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng.

- Qua đó, rút ra những ưu – nhược điểm đồng thời đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng, bản thân em đã có nhiều cố gắng. Song do kiến thức, thời gian nghiên cứu hạn chế nên bài Báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong Thầy Cô giáo, Cán bộ Công nhân viên ban kế toán của Công ty góp ý kiến để bài Báo cáo được hoàn thiện hơn.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Giáo trình, sách

- GSTS. Ngô Thế Chi (2010), *Giáo trình kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- TS. Phan Đức Dũng (2007), *Kế toán giá thành*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- TS. Huỳnh Lợi (2009), *Kế toán chi phí*, NXB Giao Thông Vận Tải.

2. Luận văn, báo cáo

- Lê Thị Hương, *Báo cáo thực tập tốt nghiệp "Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty TNHH sản xuất thương mại Đông Nam".*

3. Quy định, luật

- Quyết định 1141/QĐ – BĐHĐA, Ban điều hành đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến giáo dục pháp luật trong nhà trường, ngày 29/3/2013.
- Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC, Bộ Tài Chính, ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 200/2014/TT – BTC, Bộ Tài chính, ngày 10/6/2013.

4. Sổ sách, biểu mẫu

- Các chứng từ biểu mẫu, sổ sách, số liệu về kế toán của Công ty Cổ phần May Việt Thắng (2015).

5. Website

- Trang web Công ty CP May Việt Thắng: http://www.vietthang.com.vn/vi/info-2-13-VIGACO.html

# PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Sổ cái chi tiết các tài khoản (Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2015)

Phụ lục 2: Bảng tính giá thành sản phẩm thực tế quý 4/2015

Phụ lục 3: Bảng chiết tính giá thành hợp đồng 23/SUP – TN/15

Phụ lục 4: Tồn sản phẩm dở dang quý 4/2015 trên dây chuyền sản xuất tính đến ngày 31/12/2015

Phụ lục 5: Xuất – Nhập – Tồn tháng 12 năm 2015 nhà máy May 3

Phụ lục 6: Bảng lương tháng 12 năm 2015 nhà máy May 3

Phụ lục 7: Bảng tổng hợp lương tháng 12 năm 2015 nhà máy May 3

Phụ lục 8: Bảng chấm công tháng 12 năm 2015 nhà máy May 3

Phụ lục 9: Phiếu nhập vật tư

Phụ lục 10: Phiếu xuất vật tư

Phụ lục 11: Phiếu chi

Phụ lục 12: Hóa đơn GTGT

Phụ lục 13: Bảng cân đối kế toán

Phụ lục 14: Báo cáo kết quả kinh doanh

Phụ lục 15: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

www.hcmute.edu.vn